

SỞ Y TẾ NINH THUẬN  
BỆNH VIỆN TỈNH  
Số: **372**/BVT-CĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Thuận, ngày **04** tháng 02 năm 2025

**BẢN CÔNG BỐ**  
**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành**  
**trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận.

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận  
Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 073/NT-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30/6/2014

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Văn Hải, TP Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Ông Lê Huy Thạch – Giám đốc

Điện thoại liên hệ: 02593 633 233 Email: chidaotuyen.bvninhthuan@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành (*Phụ lục 1*)
2. Trình độ đào tạo thực hành (*Phụ lục 1*)
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ) (*Phụ lục 1*)
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (*Phụ lục 2*)
5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng (*Phụ lục 2*)
6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (*Phụ lục 3*).

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT, CĐT<sub>(2)</sub>.



**Lê Huy Thạch**

**SỞ Y TẾ NINH THUẬN  
BỆNH VIỆN TỈNH**

## **PHỤ LỤC BẢN CÔNG BỐ**

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành  
trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Ninh Thuận, tháng 02 năm 2025

SỞ Y TẾ NINH THUẬN  
**BỆNH VIỆN TỈNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 1**

**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH  
(Tại 1 thời điểm)**

| STT | Mã đào tạo | Trình độ       | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                             | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 1   | CK62722040 | Chuyên khoa II | Nội khoa           | Tim mạch                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch     | Nội tim mạch                 | 3                                      | 15                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |                |                    | Hồi sức cấp cứu          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức cấp cứu  | Hồi sức tích cực - Chống độc | 2                                      | 10                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 10                        |
|     |            |                |                    | Hô hấp                   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp           | Nội tổng hợp                 | 1                                      | 5                                     | 75                                         | 225                                               | 0                 | 5                         |
|     |            |                |                    | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa | Nội tổng hợp                 | 2                                      | 10                                    | 75                                         | 225                                               | 1                 | 10                        |
|     |            |                |                    | Nội tiết                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tiết         | Nội thận - Tiết niệu         | 1                                      | 5                                     | 43                                         | 129                                               | 0                 | 5                         |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ       | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ       | Nội dung                                                                                                                      | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |                |                    | Thần kinh                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh                                                                             | Nội thần kinh             | 2                                      | 10                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 10                        |
| 2   | CK62720750 | Chuyên khoa II | Ngoại khoa         | Chấn thương, chỉnh hình        | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý chấn thương chỉnh hình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý chấn thương chỉnh hình               | Ngoại chấn thương         | 4                                      | 20                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |                |                    | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực | Ngoại tổng hợp            | 2                                      | 10                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 10                        |
|     |            |                |                    | Thần kinh                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh                             | Ngoại thần kinh           | 2                                      | 10                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 10                        |
| 3   | CK62721655 | Chuyên khoa II | Nhi khoa           | Nhi khoa, sơ sinh              | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi khoa, sơ sinh                                                                         | Nhi                       | 3                                      | 15                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 15                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ      | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                             | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|---------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 4   | CK607220   | Chuyên khoa I | Nội khoa           | Tim mạch                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch     | Nội tim mạch                 | 4                                      | 20                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |               |                    | Hồi sức cấp cứu          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức cấp cứu  | Hồi sức tích cực - Chống độc | 3                                      | 15                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 15                        |
|     |            |               |                    | Hô hấp                   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp           | Nội tổng hợp                 | 1                                      | 5                                     | 75                                         | 225                                               | 0                 | 5                         |
|     |            |               |                    | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa | Nội tổng hợp                 | 3                                      | 15                                    | 75                                         | 225                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |               |                    | Huyết học                | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý huyết học        | Nội tổng hợp                 | 1                                      | 5                                     | 75                                         | 225                                               | 0                 | 5                         |
|     |            |               |                    | Ung thư                  | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ung thư          | Ung Bướu                     | 2                                      | 10                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 10                        |
|     |            |               |                    | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa | Nội tổng hợp                 | 1                                      | 5                                     | 75                                         | 225                                               | 0                 | 5                         |
|     |            |               |                    | Nội tiết                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tiết         | Nội thận - Tiết niệu         | 1                                      | 5                                     | 43                                         | 129                                               | 0                 | 5                         |
|     |            |               |                    | Thần kinh                | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh    | Nội thần kinh                | 2                                      | 10                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 10                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ      | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ       | Nội dung                                                                                                                                    | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|---------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 6   | CK607207   | Chuyên khoa I | Ngoại khoa         | Chấn thương chỉnh hình         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý chấn thương chỉnh hình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý chấn thương chỉnh hình                             | Ngoại chấn thương         | 4                                      | 20                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |               |                    | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực               | Ngoại tổng hợp            | 5                                      | 25                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 25                        |
|     |            |               |                    | Thần kinh                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh                                           | Ngoại thần kinh           | 3                                      | 15                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 15                        |
| 7   | CK607213   | Chuyên khoa I | Sản phụ khoa       | Sản phụ khoa                   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình | Phụ Sản                   | 4                                      | 20                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 20                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ      | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                              | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|---------------|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 8   | CK607216   | Chuyên khoa I | Nhi khoa           | Nhi khoa, sơ sinh        | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi khoa, sơ sinh                                                 | Nhi                          | 5                                      | 25                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 25                        |
| 9   | 7720101    | Đại học       | Y khoa             | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch                                                      | Nội tim mạch                 | 04                                     | 40                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 40                        |
|     |            |               |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức cấp cứu                                                   | Hồi sức tích cực - chống độc | 05                                     | 50                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 50                        |
|     |            |               |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội khoa                                                          | Nội tổng hợp                 | 10                                     | 100                                   | 75                                         | 225                                               | 0                 | 100                       |
|     |            |               |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thận - tiết niệu                                              | Nội thận - Tiết niệu         | 03                                     | 30                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |               |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh                                                     | Nội thần kinh                | 02                                     | 20                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |               |                    | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại chấn thương<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại chấn thương | Ngoại chấn thương            | 04                                     | 40                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 40                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                                                    | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại khoa<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại khoa                                                     | Ngoại tổng hợp            | 05                                     | 50                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 50                        |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh                                           | Ngoại thần kinh           | 03                                     | 30                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Sản                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình | Phụ Sản                   | 03                                     | 30                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Nhi                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi                                                                                                     | Nhi                       | 06                                     | 60                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 60                        |
|     |            |          |                    | Truyền nhiễm             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý truyền nhiễm                                                                                            | Truyền nhiễm              | 02                                     | 20                                    | 55                                         | 165                                               | 0                 | 20                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                                                              | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    | Tai Mũi Họng             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tai mũi họng<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tai mũi họng                                                           | Tai Mũi Họng                 | 01                                     | 10                                    | 10                                         | 30                                                | 0                 | 10                        |
|     |            |          |                    | Răng Hàm Mặt             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý răng hàm mặt<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý răng hàm mặt                                                           | Răng Hàm Mặt                 | 01                                     | 10                                    | 10                                         | 30                                                | 0                 | 10                        |
|     |            |          |                    | Mắt                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý mắt<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý mắt                                                                             | Mắt                          | 01                                     | 10                                    | 3                                          | 9                                                 | 0                 | 10                        |
| 10  | 7720301    | Đại học  | Điều dưỡng         | Nội                      | Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, thực hành chăm sóc bệnh nhân, lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân ở các chuyên khoa, sơ cấp cứu ban đầu | Nội tổng hợp                 | 03                                     | 30                                    | 75                                         | 225                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                                                       | Hồi sức tích cực - Chống độc | 02                                     | 20                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 20                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                                                       | Nội tim mạch                 | 01                                     | 10                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 10                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                                                       | Nội thần kinh                | 01                                     | 10                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 10                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/<br>chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung             | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                        |                          |                      | Nội thận - Tiết niệu      | 02                                     | 20                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |          |                        | Ngoại                    |                      | Ngoại chấn thương         | 01                                     | 10                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 10                        |
|     |            |          |                        |                          |                      | Ngoại tổng hợp            | 02                                     | 20                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |          |                        |                          |                      | Phụ sản                   | 01                                     | 10                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 10                        |
|     |            |          |                        |                          |                      | Nhi                       | 02                                     | 20                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 20                        |
|     |            |          |                        | Truyền nhiễm             |                      | 01                        | 10                                     | 55                                    | 165                                        | 0                                                 | 10                |                           |
|     |            |          |                        | Gây mê hồi sức           |                      | 01                        | 10                                     | 5                                     | 15                                         | 0                                                 | 10                |                           |
|     |            |          |                        | Răng Hàm Mặt             |                      | 01                        | 10                                     | 10                                    | 30                                         | 0                                                 | 10                |                           |
|     |            |          |                        | Mắt                      |                      | 01                        | 10                                     | 3                                     | 9                                          | 0                                                 | 10                |                           |
| 11  | 7720601    | Đại học  | Kỹ thuật xét nghiệm    | Huyết học truyền máu     | Huyết học truyền máu | 02                        | 20                                     | 0                                     | 0                                          | 0                                                 | 20                |                           |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ         | Nội dung                                                                                  | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          | y học              | Huyết học, truyền máu, miễn dịch | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm huyết học truyền máu, huyết học đông máu                | Huyết học truyền máu      | 02                                     | 20                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 20                        |
|     |            |          |                    | Hóa sinh, vi sinh                | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh, vi sinh                                       | Hóa sinh, vi sinh         | 03                                     | 30                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Kiểm soát nhiễm khuẩn            | Thực hành các kỹ thuật về kiểm soát nhiễm khuẩn: tiết trùng, vô trùng, phòng dịch bệnh,.. | Kiểm soát nhiễm khuẩn     | 03                                     | 30                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Giải phẫu bệnh                   | Thực hành các kỹ thuật giải phẫu bệnh                                                     | Giải phẫu bệnh            | 01                                     | 10                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 10                        |
| 12  | 7720201    | Đại học  | Dược học           | Dược lâm sàng                    | Thực hành quản lý và cung ứng thuốc, bảo quản thuốc, kho chứa, kho lẻ, dược lâm sàng...   | Dược                      | 03                                     | 30                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 30                        |
| 13  | 6720501    | Cao đẳng | Điều dưỡng         | Nội                              | Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng                                                         | Nội tổng hợp              | 03                                     | 45                                    | 75                                         | 225                                               | 0                 | 45                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                            | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    |                          | cơ bản, thực hành chăm sóc bệnh nhân, lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân ở các chuyên khoa, sơ cấp cứu ban đầu | Hồi sức tích cực - Chống độc | 02                                     | 30                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                     | Nội tim mạch                 | 01                                     | 15                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                     | Nội thần kinh                | 01                                     | 15                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                     | Nội thận - Tiết niệu         | 02                                     | 30                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Ngoại                    |                                                                                                                     | Ngoại chấn thương            | 01                                     | 15                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    |                          |                                                                                                                     | Ngoại tổng hợp               | 02                                     | 30                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Sản                      |                                                                                                                     | Phụ Sản                      | 01                                     | 15                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    | Nhi                      |                                                                                                                     | Nhi                          | 02                                     | 30                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Truyền nhiễm             |                                                                                                                     | Truyền nhiễm                 | 01                                     | 15                                    | 55                                         | 165                                               | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    | Gây mê hồi sức           |                                                                                                                     | Gây mê hồi sức               | 01                                     | 15                                    | 5                                          | 15                                                | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    | Răng Hàm Mặt             |                                                                                                                     | Răng Hàm Mặt                 | 01                                     | 15                                    | 10                                         | 30                                                | 0                 | 15                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                              | Tên khoa/đơn vị thực hành    | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    | Mắt                      |                                                                                                       | Mắt                          | 01                                     | 15                                    | 3                                          | 9                                                 | 0                 | 15                        |
| 14  | 6720302    | Cao đẳng | Y sỹ đa khoa       | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch                                                      | Nội tim mạch                 | 04                                     | 60                                    | 36                                         | 108                                               | 0                 | 60                        |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức cấp cứu                                                   | Hồi sức tích cực - chống độc | 05                                     | 75                                    | 28                                         | 84                                                | 0                 | 75                        |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội khoa                                                          | Nội tổng hợp                 | 10                                     | 150                                   | 75                                         | 225                                               | 0                 | 150                       |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thận - tiết niệu                                              | Nội thận - Tiết niệu         | 03                                     | 45                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 45                        |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh                                                     | Nội thần kinh                | 02                                     | 30                                    | 78                                         | 234                                               | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                    | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại chấn thương<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại chấn thương | Ngoại chấn thương            | 04                                     | 60                                    | 65                                         | 195                                               | 0                 | 60                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                                                    | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại khoa<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại khoa                                                     | Ngoại tổng hợp            | 05                                     | 75                                    | 48                                         | 144                                               | 0                 | 75                        |
|     |            |          |                    |                          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh                                           | Ngoại thần kinh           | 03                                     | 45                                    | 43                                         | 129                                               | 0                 | 45                        |
|     |            |          |                    | Sản                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý sản phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình | Phụ Sản                   | 03                                     | 45                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 45                        |
|     |            |          |                    | Nhi                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi                                                                                                     | Nhi                       | 06                                     | 90                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 90                        |
|     |            |          |                    | Truyền nhiễm             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý truyền nhiễm                                                                                            | Truyền nhiễm              | 02                                     | 30                                    | 55                                         | 165                                               | 0                 | 30                        |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                                                               | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|     |            |          |                    | Tai Mũi Họng             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tai mũi họng<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tai mũi họng                                                            | Tai Mũi Họng              | 01                                     | 15                                    | 10                                         | 30                                                | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    | Răng Hàm Mặt             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý răng hàm mặt<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý răng hàm mặt                                                            | Răng Hàm Mặt              | 01                                     | 15                                    | 10                                         | 30                                                | 0                 | 15                        |
|     |            |          |                    | Mắt                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý mắt<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý mắt                                                                              | Mắt                       | 01                                     | 15                                    | 3                                          | 9                                                 | 0                 | 15                        |
| 15  | 6720502    | Cao đẳng | Hộ sinh            | Sân khoa                 | Thực hành chăm sóc thai nghén, chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường, chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó, chăm sóc sau sinh, chăm sóc sơ sinh, thực tập tốt nghiệp | Phụ Sản                   | 04                                     | 60                                    | 110                                        | 330                                               | 0                 | 60                        |
|     |            |          |                    | Nhi                      |                                                                                                                                                        | Nhi                       | 02                                     | 30                                    | 95                                         | 285                                               | 0                 | 30                        |

TÍNH  
NH V  
TIN  
NH T

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/chuyên ngành       | Môn học/học phần/Tín chỉ | Nội dung                                                                                    | Tên khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 16  | 6720306    | Cao đẳng | Kỹ thuật xét nghiệm y tế | Huyết học truyền máu     | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm huyết học truyền máu, huyết học đông máu                  | Huyết học truyền máu      | 02                                     | 30                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 30                        |
|     |            |          |                          | Hóa sinh, vi sinh        | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh, vi sinh                                         | Hóa sinh, vi sinh         | 03                                     | 45                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 45                        |
|     |            |          |                          | Kiểm soát nhiễm khuẩn    | Thực hành các kỹ thuật về kiểm soát nhiễm khuẩn: tiết trùng, vô trùng, phòng dịch bệnh,...  | Kiểm soát nhiễm khuẩn     | 03                                     | 45                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 45                        |
|     |            |          |                          | Giải phẫu bệnh           | Thực hành các kỹ thuật giải phẫu bệnh                                                       | Giải phẫu bệnh            | 01                                     | 15                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 15                        |
| 17  | 6720401    | Cao đẳng | Dược                     | Dược lâm sàng            | Công tác dược trong bệnh viện: xuất, nhập thuốc, bảo quản, phát thuốc,...<br>Cung ứng thuốc | Dược                      | 03                                     | 45                                    | 0                                          | 0                                                 | 0                 | 45                        |

**Phụ lục 2**

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH  
TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH  
(Sau đại học/ Chuyên khoa II)**

| STT                | Họ và tên       | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã<br>được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                       | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chí | Nội dung môn học                                          | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|--------------------|-----------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I. NỘI KHOA</b> |                 |                                                      |                                                    |                        |                                                                         |                                    |                                   |                                                           |                                                      |                                                      |
| 1                  | Phạm Viết Thái  | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nội<br>khoa                                        | 00078/NT-<br>CCHN      | Khám Nội khoa +<br>KBCB Nhi + Nhiễm                                     | 10                                 | Tim<br>mạch                       | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý nội tim mạch       | Nội tim<br>mạch                                      | 36                                                   |
| 2                  | Hán Văn Tấn     | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nội tim<br>mạch                                    | 000310/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa,<br>không làm thủ thuật<br>chuyên khoa | 9                                  | Tim<br>mạch                       |                                                           | Nội tim<br>mạch                                      | 36                                                   |
| 3                  | Nguyễn Lạc Việt | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nội<br>khoa                                        | 1037/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                                        | 8                                  | Tim<br>mạch                       |                                                           | Nội tim<br>mạch                                      | 36                                                   |
| 4                  | Dặng Văn Thông  | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nội<br>khoa                                        | 000776/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                                        | 8                                  | Hồi sức<br>cấp cứu                | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý hồi sức cấp<br>cứu | Hồi sức<br>tích cực -<br>chống<br>độc                | 28                                                   |
| 5                  | Quảng Đại Hồng  | Bác sĩ<br>chuyên khoa                                | Nội<br>khoa                                        | 000159/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa,                                       | 10                                 | Hồi sức<br>cấp cứu                |                                                           | Hồi sức<br>tích cực -                                | 28                                                   |

| STT            | Họ và tên              | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                           | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|----------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|                |                        | II                                       |                                     |                     | không làm thủ thuật chuyên khoa                                |                        |                          |                                                            | Chống độc                             |                                          |
| 6              | Hoàng Lê Anh Dũng      | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000149/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Hô hấp                   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp                 | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 7              | Nguyễn Thị Ngọc Hào    | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000117/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                  | 10                     | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa       | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 8              | Ngô Thị Hà             | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 0001421/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 7                      | Hô hấp, tiêu hóa         |                                                            | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 9              | Trần Thái Tuấn         | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000162/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Nội tiết                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tiết               | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 10             | Trương Khánh.Ly        | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000097/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                  | 10                     | Thần kinh                | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh          | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| 11             | Nguyễn Hữu Thoại       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000072/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                  | 10                     | Thần kinh                |                                                            | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| II. NGOẠI KHOA |                        |                                          |                                     |                     |                                                                |                        |                          |                                                            |                                       |                                          |
| 1              | Trương Văn Linh        | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Chấn thương chỉnh hình              | 000156/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                         | 10                     | Chấn thương chỉnh hình   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý chấn thương chỉnh hình | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 2              | Phạm Nguyễn Hoàng Việt | Bác sĩ chuyên khoa                       | Chấn thương                         | 000326/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa                               | 9                      | Chấn thương              | Thực hành lâm sàng bệnh lý chấn thương chỉnh hình          | Ngoại chấn                            | 65                                       |

| STT | Họ và tên        | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                      | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ       | Nội dung môn học                                                  | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                  | II                                       | chính hình                          |                     | Ngoại                                  |                        | chính hình                     |                                                                   | thương                                |                                          |
| 3   | Ngư Châu Phương  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000141/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Chấn thương chính hình         |                                                                   | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 4   | Nguyễn Ngọc Cảnh | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000113/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Chấn thương chính hình         |                                                                   | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 5   | Đỗ Quyền         | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại tổng quát                     | 001807/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 6                      | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 6   | Ung Văn Hiếu     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000104/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Thực hành lâm sàng bệnh lý tiêu hóa, nội tiết, lồng ngực          | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 7   | Trương Minh Hùng | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000322/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 9                      | Thần kinh                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh               | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 8   | Nguyễn Thanh Hải | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000056/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Thần kinh                      | Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh                        | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |

### III. NHI KHOA

| STT | Họ và tên        | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã<br>được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                          | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chỉ | Nội dung môn học                                            | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|-----|------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1   | Lê Huy Thạch     | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nhi<br>khoa                                        | 000065/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi | 10                                 | Nhi<br>khoa, sơ<br>sinh           | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý nhi khoa, sơ<br>sinh | Nhi                                                  | 95                                                   |
| 2   | Báo Anh Tiến     | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nhi<br>khoa                                        | 000324/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi | 9                                  | Nhi<br>khoa, sơ<br>sinh           |                                                             | Nhi                                                  | 95                                                   |
| 3   | Nguyễn Thị Hường | Bác sĩ<br>chuyên khoa<br>II                          | Nhi<br>khoa                                        | 000328/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh đa khoa            | 9                                  | Nhi<br>khoa, sơ<br>sinh           |                                                             | Nhi                                                  | 95                                                   |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIUỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Sau đại học/ Chuyên khoa I)**

| STT                | Họ và tên       | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                    | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|--------------------|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I. NỘI KHOA</b> |                 |                                          |                                     |                     |                                                                |                        |                          |                                                     |                                       |                                          |
| 1                  | Phạm Viết Thái  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 00078/NT-CCHN       | Khám Nội khoa + KBCB Nhi + Nhiễm                               | 10                     | Tim mạch                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch    | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 2                  | Hán Văn Tấn     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội tim mạch                        | 000310/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 9                      | Tim mạch                 |                                                     | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 3                  | Nguyễn Lạc Việt | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 1037/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Tim mạch                 |                                                     | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 4                  | Vô Văn Căn      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2278/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa                                  | 4                      | Tim mạch                 |                                                     | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 5                  | Đặng Văn Thông  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000776/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Hồi sức cấp cứu          | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức cấp cứu | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 6                  | Quảng Đại Hồng  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000159/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Hồi sức cấp cứu          |                                                     | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 7                  | Trịnh Dư Thế    | Bác sĩ                                   | Nội                                 | 1980/NT-            | Khám bệnh, chữa                                                | 5                      | Hồi sức                  |                                                     | Hồi sức                               | 28                                       |

| STT | Họ và tên                 | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                           | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                     | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                           | chuyên khoa I                            | khoa                                | CCHN                | bệnh Nội khoa                                                                               |                        | cấp cứu                  |                                                      | tích cực - chống độc                  |                                          |
| 8   | Hoàng Lê Anh Dũng         | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000149/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa                              | 10                     | Hô hấp                   | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp           | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 9   | Ngô Thị Hà                | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 0001421/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                               | 7                      | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 10  | Nguyễn Thị Ngọc Hào       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000117/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                                               | 10                     | Hô hấp, tiêu hóa         |                                                      | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 11  | Trương Thị Mỹ Linh        | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2250/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                               | 4                      | Hô hấp, tiêu hóa         |                                                      | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 12  | Thiên Trương Thị Bích Chi | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2199/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa huyết học truyền máu                                       | 5                      | Huyết học                | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý huyết học        | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 13  | Đạo Ngọc Lười             | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2093/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                               | 5                      | Ung thư                  | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ung thư          | Ung Bướu                              | 28                                       |
| 14  | Trần Kim Khánh            | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 000063/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp (KBCB chuyên khoa ung bướu theo quyết định số | 10                     | Ung thư                  |                                                      | Ung Bướu                              | 28                                       |

| STT                   | Họ và tên              | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                              | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|                       |                        |                                          |                                     |                     | 4589/QĐ-SYT ngày 27/12/2016)                                   |                        |                          |                                                                                                               |                                       |                                          |
| 15                    | Ha Bạch Trinh          | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 1881/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 6                      | Hô hấp, tiêu hóa         | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hô hấp, tiêu hóa                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 16                    | Trần Thái Tuấn         | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000162/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Nội tiết                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tiết                                                                  | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 17                    | Trương Khánh Ly        | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000097/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                  | 10                     | Thần kinh                | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh                                                             | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| 18                    | Nguyễn Hữu Thoại       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000072/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                  | 10                     | Thần kinh                |                                                                                                               | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| <b>II. NGOẠI KHOA</b> |                        |                                          |                                     |                     |                                                                |                        |                          |                                                                                                               |                                       |                                          |
| 1                     | Trương Văn Linh        | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Chấn thương chỉnh hình              | 000156/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                         | 10                     | Chấn thương chỉnh hình   | Khám, chẩn đoán, điều trị bệnh lý chấn thương chỉnh hình<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý chấn thương chỉnh hình | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 2                     | Phạm Nguyễn Hoàng Việt | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Chấn thương chỉnh hình              | 000326/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                         | 9                      | Chấn thương chỉnh hình   |                                                                                                               | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 3                     | Ngư Châu Phương        | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000141/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                         | 10                     | Chấn thương chỉnh hình   |                                                                                                               | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |

| STT | Họ và tên          | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                      | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ       | Nội dung môn học                                                                                                              | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 4   | Nguyễn Ngọc Cảnh   | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000113/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Chấn thương chỉnh hình         |                                                                                                                               | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 5   | Đỗ Quyền           | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại tổng quát                     | 001807/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 6                      | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Khám, chẩn đoán, điều trị bệnh lý tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 6   | Ung Văn Hiếu       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000104/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực |                                                                                                                               | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 7   | Nguyễn Đình Thông  | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 0001247/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 7                      | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực |                                                                                                                               | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 8   | Nguyễn Quang Thắng | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 2004/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 5                      | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực |                                                                                                                               | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 9   | Đàng Quốc Phương   | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại - Tiết niệu                   | 2249/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại | 4                      | Tiêu hóa, tiết niệu, lồng ngực |                                                                                                                               | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |

| STT | Họ và tên        | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                      | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 10  | Trương Minh Hùng | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000322/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 9                      | Thần kinh                | Khám, chẩn đoán, điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 11  | Nguyễn Thanh Hải | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000056/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Thần kinh                |                                                                                                 | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 12  | Lê Tấn Sang      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 000893/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 8                      | Thần kinh                |                                                                                                 | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |

### III. SẢN KHOA

|   |                    |                      |              |                |                                                                  |    |              |  |         |     |
|---|--------------------|----------------------|--------------|----------------|------------------------------------------------------------------|----|--------------|--|---------|-----|
| 1 | Nguyễn Mạnh Khương | Bác sĩ chuyên khoa I | Sản phụ khoa | 000472/NT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9  | Sản phụ khoa |  | Phụ sản | 110 |
| 2 | Nguyễn Khắc Trị    | Bác sĩ chuyên khoa I | Sản          | 000112/NT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 10 | Sản phụ khoa |  | Phụ sản | 110 |
| 3 | Phạm Thị Thu       | Bác sĩ chuyên khoa I | Sản phụ khoa | 000331/NT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9  | Sản phụ khoa |  | Phụ sản | 110 |

### IV. NHI KHOA

|   |              |                       |          |                |                                      |    |                   |                                                       |     |    |
|---|--------------|-----------------------|----------|----------------|--------------------------------------|----|-------------------|-------------------------------------------------------|-----|----|
| 1 | Lê Huy Thạch | Bác sĩ chuyên khoa II | Nhi khoa | 000065/NT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi | 10 | Nhi khoa, sơ sinh | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi khoa, sơ sinh | Nhi | 95 |
|---|--------------|-----------------------|----------|----------------|--------------------------------------|----|-------------------|-------------------------------------------------------|-----|----|

| STT | Họ và tên              | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                    | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 2   | Bảo Anh Tiến           | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000324/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi | 9                      | Nhi khoa, sơ sinh        |                  | Nhi                                   | 95                                       |
| 3   | Nguyễn Thị Hương       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000328/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh da khoa         | 9                      | Nhi khoa, sơ sinh        |                  | Nhi                                   | 95                                       |
| 4   | Nguyễn Văn Lập         | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nhi khoa                            | 001855/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi | 6                      | Nhi khoa, sơ sinh        |                  | Nhi                                   | 95                                       |
| 5   | Trương Thị Hương Huyền | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nhi khoa                            | 0001021/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi | 8                      | Nhi khoa, sơ sinh        |                  | Nhi                                   | 95                                       |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIUỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Y khoa)**

| STT | Họ và tên       | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                 | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Phạm Viết Thái  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 00078/NT-CCHN       | Khám Nội khoa + KBCB Nhi + Nhiễm                               | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch                 | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 2   | Hán Văn Tấn     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội tim mạch                        | 000310/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 9                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 3   | Nguyễn Lạc Việt | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 1037/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 4   | Võ Văn Cẩn      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2278/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa                                  | 4                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 5   | Quảng Đại Hồng  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000159/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức tích cực - chống độc | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 6   | Đặng Văn Thông  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000776/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Nội                      |                                                                  | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 7   | Trịnh Du Thế    | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 1980/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 5                      | Nội                      |                                                                  | Hồi sức tích cực - chống              | 28                                       |

| STT | Họ và tên                 | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                     | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                             | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                           |                                          |                                     |                     |                                                       |                        |                          |                                              | độc                                   |                                          |
| 8   | Lê Ngọc Vũ                | Bác sĩ                                   | Y đa khoa                           | 2819/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa                         | 1                      | Nội                      |                                              | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 9   | Hồ Thị Thảo               | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2783/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa                         | 1                      | Nội                      |                                              | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 10  | Nguyễn Thị Ngọc Hào       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000117/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp         | 10                     | Nội                      |                                              | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 11  | Ngô Thị Hà                | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 0001421/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                         | 7                      | Nội                      |                                              | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 12  | Trương Thị Mỹ Linh        | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2250/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                         | 4                      | Nội                      |                                              | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 13  | Thiên Trương Thị Bích Chi | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2199/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa huyết học truyền máu | 5                      | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội khoa | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 14  | Đạo Ngọc Lưới             | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2093/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                         | 5                      | Nội                      |                                              | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 15  | Hà Bạch Trinh             | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 1881/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                         | 6                      | Nội                      |                                              | Nội tổng hợp                          | 75                                       |

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                        | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                         | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 16  | Nguyễn Thế Vinh     | Thạc sĩ<br>Bác sĩ                        | Nội tổng quát                       | 000805/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                                            | 8                      | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 17  | Trần Kim Khánh      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 000063/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp (KBCB chuyên khoa ung bướu theo quyết định số 4589/QĐ-SYT ngày 27/12/2016) | 10                     | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 18  | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Huyết học                           | 000062/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm                                                                              | 10                     | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 19  | Phú Thị Mỹ Hải      | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2837/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                                            | 1                      | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 20  | Trần Thái Tuấn      | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000162/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa                                                           | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thận - tiết niệu | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 21  | Lộ Đăng Triều       | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2713/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                                            | 2                      | Nội                      |                                                          | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 22  | Lê Mai Hoàng Đạt    | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2782/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                                            | 1                      | Nội                      |                                                          | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 23  | Trương Khánh Ly     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000097/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                                                                            | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thận kinh        | Nội thận kinh                         | 78                                       |
| 24  | Nguyễn Hữu          | Bác sĩ                                   | Nội                                 | 000072/NT-          | Khám bệnh, chữa                                                                                                          | 10                     | Nội                      |                                                          | Nội thận                              | 78                                       |

| STT | Họ và tên          | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                      | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                      | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     | Thoại              | chuyên khoa II                           | khoa                                | CCHN                | bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp          |                        |                          |                                                                                                       | kinh                                  |                                          |
| 25  | Trương Văn Linh    | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Chấn thương chỉnh hình              | 000156/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại chấn thương<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại chấn thương | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 26  | Ngư Châu Phương    | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000141/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 27  | Nguyễn Ngọc Cảnh   | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000113/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 28  | Trần Đình Tú       | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2773/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 1                      | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 29  | Đỗ Quyền           | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại tổng quát                     | 001807/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 6                      | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại khoa<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại khoa               | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 30  | Ung Văn Hiếu       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại khoa                          | 000104/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 10                     | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 31  | Nguyễn Đình Thông  | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 0001247/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 7                      | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 32  | Nguyễn Quang Thắng | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 2004/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại | 5                      | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 33  | Dàng Quốc          | Bác sĩ                                   | Ngoại -                             | 2249/NT-            | Khám bệnh, chữa                        | 4                      | Ngoại                    |                                                                                                       | Ngoại                                 | 48                                       |

| STT | Họ và tên          | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                  | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     | Phương             | chuyên khoa I                            | Tiết niệu                           | CCHN                | bệnh chuyên khoa ngoại                                           |                        |                          |                                                                                                   | tổng hợp                              |                                          |
| 34  | Trương Minh Hùng   | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000322/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                           | 9                      | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý ngoại thần kinh | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 35  | Nguyễn Thanh Hải   | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000056/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                           | 10                     | Ngoại                    |                                                                                                   | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 36  | Lê Tấn Sang        | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 000893/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                           | 8                      | Ngoại                    |                                                                                                   | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 37  | Nguyễn Mạnh Khương | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản phụ khoa                        | 000472/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9                      | Sản                      |                                                                                                   | Phụ sản                               | 110                                      |
| 38  | Nguyễn Khắc Trị    | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản                                 | 000112/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 10                     | Sản                      |                                                                                                   | Phụ sản                               | 110                                      |
| 39  | Phạm Thị Thu       | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản phụ khoa                        | 000331/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9                      | Sản                      |                                                                                                   | Phụ sản                               | 110                                      |
| 40  | Lê Huy Thạch       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000065/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                             | 10                     | Nhi                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi                                                           | Nhi                                   | 95                                       |

| STT | Họ và tên              | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                            | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 41  | Nguyễn Thị Hường       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000328/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa                                   | 9                      | Nhi                      |                                                                                             | Nhi                                   | 95                                       |
| 42  | Trương Thị Hương Huyền | Bác sĩ                                   | Nhi khoa                            | 0001021/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                           | 8                      | Nhi                      |                                                                                             | Nhi                                   | 95                                       |
| 43  | Báo Anh Tiến           | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000324/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                           | 9                      | Nhi                      |                                                                                             | Nhi                                   | 95                                       |
| 44  | Nguyễn Văn Lập         | Bác sĩ                                   | Nhi khoa                            | 001855/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                           | 6                      | Nhi                      |                                                                                             | Nhi                                   | 95                                       |
| 45  | Phan Nguyễn Quang Tùng | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2606/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                           | 2                      | Nhi                      |                                                                                             | Nhi                                   | 95                                       |
| 46  | Hoàng Lê Anh Dũng      | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000149/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Truyền nhiễm             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý truyền nhiễm                                            | Truyền nhiễm                          | 55                                       |
| 47  | Bá Nhất Trường         | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Truyền nhiễm                        | 000165/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Truyền nhiễm                  | 10                     | Truyền nhiễm             |                                                                                             | Truyền nhiễm                          | 55                                       |
| 48  | Lê Văn Hà              | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Tai Mũi Họng                        | 000044/NT-CCIIN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa TMH                           | 10                     | Tai Mũi Họng             | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tai mũi họng<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý tai mũi họng | Tai Mũi Họng                          | 10                                       |
| 49  | Nguyễn Hữu Phương      | Bác sĩ chuyên                            | Răng Hàm                            | 000257/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa                               | 9                      | Răng Hàm                 | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý răng hàm mặt                                            | Răng Hàm Mặt                          | 10                                       |

| STT | Họ và tên         | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                    | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                          | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|-------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                   | khoa II                                  | Mắt                                 |                     | RHM                                  |                        | Mắt                      | Thực hành lâm sàng bệnh lý răng hàm mặt                                   |                                       |                                          |
| 50  | Nguyễn Thị Phương | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Mắt                                 | 0001038/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt | 8                      | Mắt                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý mắt<br>Thực hành lâm sàng bệnh lý mắt | Mắt                                   | 3                                        |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Cử nhân điều dưỡng)**

| STT | Họ và tên            | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                     | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                                                                      | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Huỳnh Nghĩa Hậu      | Chuyên khoa I điều dưỡng                 | Điều dưỡng                          | 000811/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật Hồi sức tích cực-Chống độc                       | 8                      | Nội                      | Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, thực hành chăm sóc bệnh nhân, lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân ở các chuyên khoa, sơ cấp cứu ban đầu | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 2   | Nguyễn Thương Thủy   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 544/NT-CCHN         | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng; sơ cứu, cấp cứu   | 4                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 3   | Nguyễn Hoàng Nam     | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000802/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                              | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 4   | Dặng Thị Phương      | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000817/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật Hồi sức tích cực-Chống độc                       | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Hồi sức tích cực - Chống độc          | 28                                       |
| 5   | Võ Thị Thu Hòa       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 001723/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng đối với người bệnh | 7                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Hồi sức tích cực - Chống độc          | 28                                       |
| 6   | Nguyễn Thị Thủy Tiên | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000625/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật điều dưỡng đa khoa                        | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tim mạch                          | 36                                       |

| STT | Họ và tên            | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                   | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 7   | Nguyễn Thị Hoa       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng đa khoa                  | 000418/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 2                      | Nội                      |                  | Nội thân kinh                         | 78                                       |
| 8   | Trịnh Thị Dung       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 613/NT-CCHN         | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng; sơ cứu, cấp cứu | 1                      | Nội                      |                  | Nội thân - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 9   | Trần Ánh Tuyết       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2191/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 5                      | Nội                      |                  | Nội thân - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 10  | Lê Thị Tuyết Trang   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000449/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 9                      | Ngoại                    |                  | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 11  | Ngô Thị Kim Anh      | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000406/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng Ngoại khoa                          | 9                      | Ngoại                    |                  | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 12  | Võ Quảng Thụy Hằng   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000672/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 8                      | Ngoại                    |                  | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 13  | Nguyễn Thị Bé        | Cử nhân điều dưỡng PS                    | Điều dưỡng phụ sản                  | 000668/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn thông thường thuộc chuyên khoa phụ sản và sơ sinh                 | 8                      | Sản                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 14  | Bành Thị Danh Nguyên | Chuyên khoa I điều dưỡng                 | Điều dưỡng                          | 000330/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa                             | 9                      | Nhi                      |                  | Nhi                                   | 95                                       |
| 15  | Phạm Thị Thanh       | Cử nhân điều                             | Nhi khoa                            | 000417/NT-          | Thực hiện các kỹ thuật                                                                              | 9                      | Nhi                      |                  | Nhi                                   | 95                                       |

| STT | Họ và tên            | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chỉ | Nội dung môn học | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     | Hải                  | dưỡng                                                |                                                 | CCHN                   | điều dưỡng cơ bản và<br>một số kỹ thuật điều<br>dưỡng Nhi khoa |                                    |                                   |                  |                                                      |                                                      |
| 16  | Võ Vĩnh Châu         | Cử nhân điều<br>dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000628/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                    | 8                                  | Truyền<br>nhiễm                   |                  | Truyền<br>nhiễm                                      | 55                                                   |
| 17  | Nguyễn Đình<br>Quyết | Cử nhân điều<br>dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000605/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                    | 8                                  | Gây mê<br>hồi sức                 |                  | Gây mê<br>hồi sức                                    | 5                                                    |
| 18  | Phạm Thị Xuân<br>Sơn | Cử nhân điều<br>dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000407/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                    | 9                                  | Răng<br>Hàm<br>Mặt                |                  | Răng<br>Hàm Mặt                                      | 10                                                   |
| 19  | Mai Thị Ngọc<br>Mai  | Cử nhân điều<br>dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 2580/NT-<br>CCHN       | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                    | 2                                  | Mắt                               |                  | Mắt                                                  | 3                                                    |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Kỹ thuật xét nghiệm y học)**

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                       | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ         | Nội dung môn học                                                                          | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Huyết học                           | 000062/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm                             | 10                     | Huyết học, truyền máu, miễn dịch | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm huyết học truyền máu, huyết học đông máu                | Huyết học truyền máu                  |                                          |
| 2   | Ngô Thị Diệp        | Chuyên khoa I                            | Xét nghiệm Y học                    | 000410/NT-CCHN      | Chuyên khoa xét nghiệm                                                  | 9                      | Huyết học, truyền máu, miễn dịch |                                                                                           | Huyết học truyền máu                  |                                          |
| 3   | Trương Văn Hội      | Thạc sĩ Y học                            | Kỹ sinh trùng - Côn trùng           | 000029/NT-CCHN      | Thực hiện chuyên môn kỹ thuật xét nghiệm                                | 10                     | Hóa sinh, vi sinh                | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh, vi sinh                                       | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 4   | Nguyễn Vĩnh Nghi    | Thạc sĩ Công nghệ sinh học               | Công nghệ sinh học                  | 000262/NT-CCHN      | Kỹ thuật viên xét nghiệm                                                | 9                      | Hóa sinh, vi sinh                |                                                                                           | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 5   | Nguyễn Thế Vinh     | Chuyên khoa I                            | Xét nghiệm Y học                    | 000453/NT-CCHN      | Chuyên khoa xét nghiệm                                                  | 9                      | Hóa sinh, vi sinh                |                                                                                           | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 6   | Ngô Thị Thùy Phương | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000717/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa | 8                      | Kiểm soát nhiễm khuẩn            | Thực hành các kỹ thuật về kiểm soát nhiễm khuẩn: tiết trùng, vô trùng, phòng dịch bệnh... | Kiểm soát nhiễm khuẩn                 |                                          |

| STT | Họ và tên         | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                       | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                      | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|-------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 7   | Nguyễn Văn Hồng   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2846/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa | 1                      | Kiểm soát nhiễm khuẩn    |                                       | Kiểm soát nhiễm khuẩn                 |                                          |
| 8   | Lê Thị Trúc       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2834/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, điều dưỡng đa khoa            | 1                      | Kiểm soát nhiễm khuẩn    |                                       | Kiểm soát nhiễm khuẩn                 |                                          |
| 9   | Phạm Thị Ngọc Hạp | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 001027/NT-CCHN      | Chuyên khoa Giải phẫu bệnh                                              | 8                      | Giải phẫu bệnh           | Thực hành các kỹ thuật giải phẫu bệnh | Giải phẫu bệnh                        |                                          |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIUỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Dược học)**

| STT | Họ và tên              | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề      | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                     | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chí | Nội dung môn học                                                                                    | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>ràng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành                                |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trần Mạnh Duy          | Thạc sĩ                                              | Dược lý<br>& Dược<br>lâm sàng                   | 186/CCHN-D-<br>SYT-NT       | Người chịu trách<br>nhiệm chuyên môn về<br>dược của cơ sở bán lẻ<br>thuốc, phụ trách công<br>tác dược lâm sàng của<br>cơ sở khám chữa bệnh                            | 4                                  | Dược<br>lâm sàng                  | Thực hành quản lý và<br>cung ứng thuốc, bảo<br>quản thuốc, kho chẩn,<br>kho lẻ, dược lâm<br>sàng... | Dược                                                 |                                                                                     |
| 2   | Nguyễn Vũ Ngọc<br>Hân  | Chuyên<br>khoa I                                     | Dược lý<br>& Dược<br>lâm sàng                   | 2503/CCHN-D-<br>SYT-NT      | Người chịu trách<br>nhiệm chuyên môn về<br>dược của cơ sở bán lẻ<br>thuốc, phụ trách công<br>tác dược lâm sàng của<br>cơ sở khám chữa bệnh                            | 4                                  | Dược<br>lâm sàng                  |                                                                                                     | Dược                                                 |  |
| 3   | Nguyễn Thị Thu<br>Ngọc | Đại học<br>Dược                                      | Dược sĩ                                         | 2022.0007/CCHN-<br>D-SYT-NT | Người chịu trách<br>nhiệm chuyên môn về<br>dược của nhà thuốc,<br>quầy thuốc, tủ thuốc<br>trạm y tế xã, cơ sở<br>chuyên bán lẻ thuốc<br>dược liệu, thuốc cổ<br>truyền | 1                                  | Dược<br>lâm sàng                  |                                                                                                     | Dược                                                 |                                                                                     |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Điều dưỡng)**

| STT | Họ và tên            | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                     | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                                                                                      | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Huỳnh Nghĩa Hậu      | Chuyên khoa I điều dưỡng                 | Điều dưỡng                          | 000811/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật Hồi sức tích cực-Chống độc                       | 8                      | Nội                      | Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, thực hành chăm sóc bệnh nhân, lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân ở các chuyên khoa, sơ cấp cứu ban đầu | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 2   | Nguyễn Thương Thủy   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 544/NT-CCHN         | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng; sơ cứu, cấp cứu   | 4                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 3   | Nguyễn Hoàng Nam     | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000802/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                              | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 4   | Đặng Thị Phương      | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000817/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật Hồi sức tích cực-Chống độc                       | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Hồi sức tích cực - Chống độc          | 28                                       |
| 5   | Võ Thị Thu Hòa       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 001723/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng đối với người bệnh | 7                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Hồi sức tích cực - Chống độc          | 28                                       |
| 6   | Nguyễn Thị Thủy Tiên | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000625/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật điều                                      | 8                      | Nội                      |                                                                                                                                                       | Nội tim mạch                          | 36                                       |

| STT | Họ và tên            | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                   | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                      |                                          |                                     |                     | dưỡng đa khoa                                                                                       |                        |                          |                  |                                       |                                          |
| 7   | Nguyễn Thị Hoa       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng đa khoa                  | 000418/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 2                      | Nội                      |                  | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| 8   | Trịnh Thị Dung       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 613/NT-CCHN         | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, chuyên sâu, phức tạp, phục hồi chức năng; sơ cứu, cấp cứu | 1                      | Nội                      |                  | Nội thần - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 9   | Trần Ánh Tuyết       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2191/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 5                      | Nội                      |                  | Nội thần - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 10  | Lê Thị Tuyết Trang   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000449/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 9                      | Ngoại                    |                  | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |
| 11  | Ngô Thị Kim Anh      | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000406/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng Ngoại khoa                          | 9                      | Ngoại                    |                  | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 12  | Võ Quảng Thụy Hằng   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 000672/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản                                                            | 8                      | Ngoại                    |                  | Ngoại tổng hợp                        | 48                                       |
| 13  | Nguyễn Thị Bé        | Cử nhân điều dưỡng PS                    | Điều dưỡng phụ sản                  | 000668/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn thông thường thuộc chuyên khoa phụ sản và sơ sinh                 | 8                      | Sản                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 14  | Bành Thị Danh Nguyễn | Chuyên khoa I điều dưỡng                 | Điều dưỡng                          | 000330/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa                             | 9                      | Nhi                      |                  | Nhi                                   | 95                                       |

| STT | Họ và tên             | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                        | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/<br>tin chỉ | Nội dung môn học | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 15  | Phạm Thị Thanh<br>Hải | Cử nhân<br>điều dưỡng                                | Nhi khoa                                        | 000417/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản và<br>một số kỹ thuật điều<br>dưỡng Nhi khoa | 9                               | Nhi                                |                  | Nhi                                                  | 95                                                    |
| 16  | Võ Vĩnh Châu          | Cử nhân<br>điều dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000628/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                                              | 8                               | Truyền<br>nhiễm                    |                  | Truyền<br>nhiễm                                      | 55                                                    |
| 17  | Nguyễn Đình<br>Quyết  | Cử nhân<br>điều dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000605/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                                              | 8                               | Gây mê<br>hồi sức                  |                  | Gây mê<br>hồi sức                                    | 5                                                     |
| 18  | Phạm Thị Xuân<br>Sơn  | Cử nhân<br>điều dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 000407/NT-<br>CCHN     | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                                              | 9                               | Răng<br>Hàm<br>Mặt                 |                  | Răng<br>Hàm Mặt                                      | 10                                                    |
| 19  | Mai Thị Ngọc<br>Mai   | Cử nhân<br>điều dưỡng                                | Điều<br>dưỡng                                   | 2580/NT-CCHN           | Thực hiện các kỹ thuật<br>điều dưỡng cơ bản                                              | 2                               | Mắt                                |                  | Mắt                                                  | 3                                                     |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIUỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/Y sỹ đa khoa)**

| STT | Họ và tên       | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                 | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Phạm Viết Thái  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 00078/NT-CCHN       | Khám Nội khoa + KBCB Nhi + Nhiễm                               | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội tim mạch                 | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 2   | Hán Văn Tấn     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội tim mạch                        | 000310/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 9                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 3   | Nguyễn Lạc Việt | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 1037/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 4   | Võ Văn Cẩn      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 2278/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa                                  | 4                      | Nội                      |                                                                  | Nội tim mạch                          | 36                                       |
| 5   | Quảng Đại Hồng  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000159/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý hồi sức tích cực - chống độc | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 6   | Đặng Văn Thông  | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000776/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 8                      | Nội                      |                                                                  | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |
| 7   | Trịnh Du Thê    | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Nội khoa                            | 1980/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                  | 5                      | Nội                      |                                                                  | Hồi sức tích cực - chống độc          | 28                                       |

| STT | Họ và tên                    | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                                           | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chì | Nội dung môn học                                | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghé<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 8   | Lê Ngọc Vũ                   | Bác sĩ                                               | Y đa<br>khoa                                    | 2819/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh nội khoa                            | 1                                  | Nội                               |                                                 | Hồi sức<br>tích cực -<br>chống<br>độc                | 28                                                   |
| 9   | Hồ Thị Thảo                  | Bác sĩ                                               | Y khoa                                          | 2783/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh nội khoa                            | 1                                  | Nội                               |                                                 | Hồi sức<br>tích cực -<br>chống<br>độc                | 28                                                   |
| 10  | Nguyễn Thị<br>Ngọc Hào       | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Nội<br>khoa                                     | 000117/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nội tổng hợp         | 10                                 | Nội                               | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý nội khoa | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 11  | Ngô Thị Hà                   | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Nội<br>khoa                                     | 0001421/NT-<br>CCHN    | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                            | 7                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 12  | Trương Thị Mỹ<br>Linh        | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Nội<br>khoa                                     | 2250/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                            | 4                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 13  | Thiên Trương<br>Thị Bích Chi | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Nội<br>khoa                                     | 2199/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>huyết học truyền máu | 5                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 14  | Đạo Ngọc Lười                | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Nội<br>khoa                                     | 2093/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                            | 5                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 15  | Ha Bạch Trinh                | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Nội<br>khoa                                     | 1881/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                            | 6                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 16  | Nguyễn Thế<br>Vinh           | Thạc sĩ Bác<br>sĩ                                    | Nội tổng<br>quát                                | 000805/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa                            | 8                                  | Nội                               |                                                 | Nội tổng<br>hợp                                      | 75                                                   |
| 17  | Trần Kim Khánh               | Bác sĩ                                               | Nội                                             | 000063/NT-             | Khám bệnh, chữa                                             | 10                                 | Nội                               |                                                 | Nội tổng                                             | 75                                                   |

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                        | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                         | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                     | chuyên khoa I                            | khoa                                | CCHN                | bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp (KBCB chuyên khoa ung bướu theo quyết định số 4589/QĐ-SYT ngày 27/12/2016) |                        |                          |                                                          | hợp                                   |                                          |
| 18  | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Huyết học                           | 000062/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm                                                              | 10                     | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 19  | Phú Thị Mỹ Hải      | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2837/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                            | 1                      | Nội                      |                                                          | Nội tổng hợp                          | 75                                       |
| 20  | Trần Thái Tuấn      | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000162/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa                                           | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thận - tiết niệu | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 21  | Lộ Đăng Triều       | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2713/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                            | 2                      | Nội                      |                                                          | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 22  | Lê Mai Hoàng Đạt    | Bác sĩ                                   | Y khoa                              | 2782/NT-CCHN        | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa                                                                            | 1                      | Nội                      |                                                          | Nội thận - Tiết niệu                  | 43                                       |
| 23  | Trương Khánh Ly     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000097/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                                                            | 10                     | Nội                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nội thần kinh        | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| 24  | Nguyễn Hữu Thoại    | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nội khoa                            | 000072/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp                                                            | 10                     | Nội                      |                                                          | Nội thần kinh                         | 78                                       |
| 25  | Trương Văn Linh     | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Chấn thương chỉnh                   | 000156/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                                                                   | 10                     | Ngoại                    | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại chấn thương    | Ngoại chấn thương                     | 65                                       |

| STT | Họ và tên             | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                            | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chỉ | Nội dung môn học                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                       |                                                      | hình                                            |                        |                                              |                                    |                                   | Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý ngoại chấn thương                                                         |                                                      |                                                      |
| 26  | Ngư Châu<br>Phương    | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Ngoại<br>khoa                                   | 000141/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 10                                 | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>chấn<br>thương                              | 65                                                   |
| 27  | Nguyễn Ngọc<br>Cảnh   | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Ngoại<br>khoa                                   | 000113/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 10                                 | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>chấn<br>thương                              | 65                                                   |
| 28  | Trần Đình Tú          | Bác sĩ                                               | Y khoa                                          | 2773/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 1                                  | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>chấn<br>thương                              | 65                                                   |
| 29  | Đỗ Quyền              | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Ngoại<br>tổng<br>quát                           | 001807/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 6                                  | Ngoại                             | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý ngoại khoa<br>Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý ngoại khoa           | Ngoại<br>tổng hợp                                    | 48                                                   |
| 30  | Ung Văn Hiếu          | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Ngoại<br>khoa                                   | 000104/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 10                                 | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>tổng hợp                                    | 48                                                   |
| 31  | Nguyễn Đình<br>Thông  | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Ngoại<br>khoa                                   | 0001247/NT-<br>CCHN    | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 7                                  | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>tổng hợp                                    | 48                                                   |
| 32  | Nguyễn Quang<br>Thắng | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Ngoại<br>khoa                                   | 2004/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 5                                  | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>tổng hợp                                    | 48                                                   |
| 33  | Đàng Quốc<br>Phương   | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Ngoại -<br>Tiết niệu                            | 2249/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>ngoại | 4                                  | Ngoại                             |                                                                                                         | Ngoại<br>tổng hợp                                    | 48                                                   |
| 34  | Trương Minh<br>Hùng   | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Ngoại<br>Thần<br>kinh &<br>Sọ não               | 000322/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Ngoại | 9                                  | Ngoại                             | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý ngoại thần kinh<br>Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý ngoại thần kinh | Ngoại<br>thần kinh                                   | 43                                                   |

| STT | Họ và tên              | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                        | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 35  | Nguyễn Thanh Hải       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Ngoại Thần kinh & Sọ não            | 000056/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                           | 10                     | Ngoại                    |                                         | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 36  | Lê Tấn Sang            | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 000893/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại                           | 8                      | Ngoại                    |                                         | Ngoại thần kinh                       | 43                                       |
| 37  | Nguyễn Mạnh Khương     | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản phụ khoa                        | 000472/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9                      | Sản                      |                                         | Phụ sản                               | 110                                      |
| 38  | Nguyễn Khắc Trị        | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản                                 | 000112/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 10                     | Sản                      |                                         | Phụ sản                               | 110                                      |
| 39  | Phạm Thị Thu           | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sản phụ khoa                        | 000331/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình | 9                      | Sản                      |                                         | Phụ sản                               | 110                                      |
| 40  | Lê Huy Thạch           | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000065/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                             | 10                     | Nhi                      | Khám, chẩn đoán và điều trị bệnh lý nhi | Nhi                                   | 95                                       |
| 41  | Nguyễn Thị Hường       | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Nhi khoa                            | 000328/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa                                     | 9                      | Nhi                      |                                         | Nhi                                   | 95                                       |
| 42  | Trương Thị Hương Huyền | Bác sĩ                                   | Nhi khoa                            | 0001021/NT-CCHN     | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi                             | 8                      | Nhi                      |                                         | Nhi                                   | 95                                       |
| 43  | Báo Anh Tiến           | Bác sĩ                                   | Nhi                                 | 000324/NT-          | Khám bệnh, chữa                                                  | 9                      | Nhi                      |                                         | Nhi                                   | 95                                       |

| STT | Họ và tên                 | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa, nội<br>trú... | Ngành,<br>chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                       | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học/học<br>phần/tin<br>chỉ | Nội dung môn học                                                                                  | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường/ghế<br>răng đạt<br>yêu cầu<br>thực hành |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                           | chuyên<br>khoa II                                    | khoa                                            | CCHN                   | bệnh chuyên khoa<br>Nhi                                                 |                                    |                                   |                                                                                                   |                                                      |                                                      |
| 44  | Nguyễn Văn Lập            | Bác sĩ                                               | Nhi<br>khoa                                     | 001855/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi                              | 6                                  | Nhi                               |                                                                                                   | Nhi                                                  | 95                                                   |
| 45  | Phan Nguyễn<br>Quang Tùng | Bác sĩ                                               | Y khoa                                          | 2606/NT-<br>CCHN       | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi                              | 2                                  | Nhi                               |                                                                                                   | Nhi                                                  | 95                                                   |
| 46  | Hoàng Lê Anh<br>Dũng      | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Nội<br>khoa                                     | 000149/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh Nội khoa,<br>không làm thủ thuật<br>chuyên khoa | 10                                 | Truyền<br>nhiễm                   | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý truyền nhiễm                                               | Truyền<br>nhiễm                                      | 55                                                   |
| 47  | Bá Nhất Trường            | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Truyền<br>nhiễm                                 | 000165/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Truyền nhiễm                     | 10                                 | Truyền<br>nhiễm                   |                                                                                                   | Truyền<br>nhiễm                                      | 55                                                   |
| 48  | Lê Văn Hà                 | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Tai Mũi<br>Họng                                 | 000044/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>TMH                              | 10                                 | Tai Mũi<br>Họng                   | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý tai mũi họng<br>Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý tai mũi họng | Tai Mũi<br>Họng                                      | 10                                                   |
| 49  | Nguyễn Hữu<br>Phương      | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa II                          | Răng<br>Hàm<br>Mặt                              | 000257/NT-<br>CCHN     | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>RHM                              | 9                                  | Răng<br>Hàm<br>Mặt                | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý răng hàm mặt<br>Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý răng hàm mặt | Răng<br>Hàm Mặt                                      | 10                                                   |
| 50  | Nguyễn Thị<br>Phương      | Bác sĩ<br>chuyên<br>khoa I                           | Mắt                                             | 0001038/NT-<br>CCHN    | Khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>mắt                              | 8                                  | Mắt                               | Khám, chẩn đoán và điều<br>trị bệnh lý mắt<br>Thực hành lâm sàng bệnh<br>lý mắt                   | Mắt                                                  | 3                                                    |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIUỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Hộ sinh)**

| STT | Họ và tên            | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                                   | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Mạnh Khương   | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sân phụ khoa                        | 000472/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình                    | 9                      | Sân                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 2   | Nguyễn Khắc Trị      | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sân                                 | 000112/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình                    | 10                     | Sân                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 3   | Phạm Thị Thu         | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Sân phụ khoa                        | 000331/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - Kế hoạch hóa gia đình                    | 9                      | Sân                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 4   | Nguyễn Thị Bé        | Cử nhân điều dưỡng PS                    | Điều dưỡng phụ sản                  | 000668/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn thông thường thuộc chuyên khoa phụ sản và sơ sinh | 8                      | Sân                      |                  | Phụ sản                               | 110                                      |
| 5   | Bành Thị Danh Nguyễn | Chuyên khoa I điều dưỡng                 | Điều dưỡng                          | 000330/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa             | 9                      | Nhi                      |                  | Nhi                                   | 95                                       |
| 6   | Phạm Thị Thanh Hải   | Cử nhân điều dưỡng                       | Nhi khoa                            | 000417/NT-CCHN      | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật điều dưỡng Nhi khoa     | 9                      | Nhi                      |                  | Nhi                                   | 95                                       |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Kỹ thuật xét nghiệm y tế)**

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                           | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ         | Nội dung môn học                                                           | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Bác sĩ chuyên khoa II                    | Huyết học                           | 000062/NT-CCHN      | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm | 10                     | Huyết học, truyền máu, miễn dịch | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm huyết học truyền máu, huyết học đông máu | Huyết học truyền máu                  |                                          |
| 2   | Ngô Thị Diệp        | Chuyên khoa I                            | Xét nghiệm Y học                    | 000410/NT-CCHN      | Chuyên khoa xét nghiệm                      | 9                      | Huyết học, truyền máu, miễn dịch |                                                                            | Huyết học truyền máu                  |                                          |
| 3   | Trương Văn Hội      | Thạc sĩ Y học                            | Kỹ sinh trùng - Côn trùng           | 000029/NT-CCHN      | Thực hiện chuyên môn kỹ thuật xét nghiệm    | 10                     | Hóa sinh, vi sinh                | Thực hành các kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh, vi sinh                        | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 4   | Nguyễn Vĩnh Nghi    | Thạc sĩ Công nghệ sinh học               | Công nghệ sinh học                  | 000262/NT-CCHN      | Kỹ thuật viên xét nghiệm                    | 9                      | Hóa sinh, vi sinh                |                                                                            | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 5   | Nguyễn Thế Vinh     | Chuyên khoa I                            | Xét nghiệm Y học                    | 000453/NT-CCHN      | Chuyên khoa xét nghiệm                      | 9                      | Hóa sinh, vi sinh                |                                                                            | Hóa sinh, vi sinh                     |                                          |
| 6   | Ngô Thị Thùy        | Cử nhân                                  | Điều                                | 000717/NT-          | Thực hiện các kỹ                            | 8                      | Kiểm                             | Thực hành các kỹ thuật về                                                  | Kiểm soát                             |                                          |

| STT | Họ và tên         | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                       | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                 | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|-------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
|     | Phượng            | điều dưỡng                               | dưỡng                               | CCHN                | thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa                  |                        | soát nhiễm khuẩn         | kiểm soát nhiễm khuẩn: tiệt trùng, vô trùng, phòng dịch bệnh,... | nhiễm khuẩn                           |                                          |
| 7   | Nguyễn Văn Hồng   | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2846/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng đa khoa | 1                      | Kiểm soát nhiễm khuẩn    |                                                                  | Kiểm soát nhiễm khuẩn                 |                                          |
| 8   | Lê Thị Trúc       | Cử nhân điều dưỡng                       | Điều dưỡng                          | 2834/NT-CCHN        | Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, điều dưỡng đa khoa            | 1                      | Kiểm soát nhiễm khuẩn    |                                                                  | Kiểm soát nhiễm khuẩn                 |                                          |
| 9   | Phạm Thị Ngọc Hạp | Bác sĩ chuyên khoa I                     | Ngoại khoa                          | 001027/NT-CCHN      | Chuyên khoa Giải phẫu bệnh                                              | 8                      | Giải phẫu bệnh           | Thực hành các kỹ thuật giải phẫu bệnh                            | Giải phẫu bệnh                        |                                          |

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Dược)**

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú... | Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề     | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/học phần/tin chỉ | Nội dung môn học                                                                            | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Trần Mạnh Duy       | Thạc sĩ                                  | Dược lý & Dược lâm sàng             | 186/CCHN-D-SYT-NT       | Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán lẻ thuốc, phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám chữa bệnh                      | 4                      | Dược lâm sàng            | Công tác dược trong bệnh viện: xuất, nhập thuốc, bảo quản, phát thuốc,...<br>Cung ứng thuốc | Dược                                  |                                          |
| 2   | Nguyễn Vũ Ngọc Hân  | Chuyên khoa I                            | Dược lý & Dược lâm sàng             | 2503/CCHN-D-SYT-NT      | Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán lẻ thuốc, phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám chữa bệnh                      | 4                      | Dược lâm sàng            |                                                                                             | Dược                                  |                                          |
| 3   | Nguyễn Thị Thu Ngọc | Đại học Dược                             | Dược sĩ                             | 2022.0007/CCHN-D-SYT-NT | Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền | 1                      | Dược lâm sàng            |                                                                                             | Dược                                  |                                          |

**Phụ lục 3**

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ  
TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH  
(Sau đại học/ Chuyên khoa II)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bàn bó bột                                    | 01       |         |
| 2                          | Bàn giao ban chân tiện                        | 03       |         |
| 3                          | Bàn khám trĩ                                  | 01       |         |
| 4                          | Bàn tập các kỹ thuật VLTL-PHCN                | 01       |         |
| 5                          | Bơm tiêm điện                                 | 25       |         |
| 6                          | Bóng ambu                                     | 04       |         |
| 7                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 8                          | Búa phản xạ                                   | 09       |         |
| 9                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 10                         | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 11                         | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 12                         | Đèn đọc phim                                  | 12       |         |
| 13                         | Đèn gù sưởi ấm                                | 20       |         |
| 14                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 15                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 16                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 40       |         |
| 17                         | Hệ thống NCPAP                                | 02       |         |
| 18                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 89       |         |
| 19                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 20                         | Huyết áp                                      | 117      |         |
| 21                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 22                         | Máy bơm tiêm điện                             | 29       |         |
| 23                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 24                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 25                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 26                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 27                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 28                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| 29                                    | Máy đo điện tim                   | 09       |         |
| 30                                    | Máy đo đường huyết cá nhân        | 01       |         |
| 31                                    | Máy đo lưu huyết não              | 01       |         |
| 32                                    | Máy đo SPO2                       | 19       |         |
| 33                                    | Máy HDF-online                    | 04       |         |
| 34                                    | Máy hút đàm                       | 11       |         |
| 35                                    | Máy khí dung                      | 10       |         |
| 36                                    | Máy nội soi bàng quang, niệu quản | 01       |         |
| 37                                    | Máy siêu âm điều trị              | 01       |         |
| 38                                    | Máy sốc điện                      | 03       |         |
| 39                                    | Máy thở oxy di động               | 05       |         |
| 40                                    | Máy thử đường huyết               | 07       |         |
| 41                                    | Máy truyền dịch                   | 16       |         |
| 42                                    | Monitor sản khoa                  | 16       |         |
| 43                                    | Monitor                           | 63       |         |
| 44                                    | Nhiệt kế                          | 194      |         |
| 45                                    | Ổng nghe tim phổi                 | 118      |         |
| 46                                    | Xe tiêm an toàn                   | 32       |         |
| 47                                    | Xe tiêm                           | 07       |         |
| 48                                    | Máy thở                           | 31       |         |
| 49                                    | Hệ thống thở HFNC                 | 03       |         |
| 50                                    | Máy đo đường huyết cá nhân        | 03       |         |
| 51                                    | Máy đo Hematocrit                 | 01       |         |
| 52                                    | Máy đo áp lực bóng chèn           | 05       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                         | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                         | 06       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                     | Micro                             | 06       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Sau đại học/ Chuyên khoa I)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bàn bó bột                                    | 01       |         |
| 2                          | Bàn giao ban chân tiện                        | 03       |         |
| 3                          | Bàn khám trị                                  | 01       |         |
| 4                          | Bàn tập các kỹ thuật VLTL-PHCN                | 01       |         |
| 5                          | Bơm tiêm điện                                 | 25       |         |
| 6                          | Bóng ambu                                     | 04       |         |
| 7                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 8                          | Búa phản xạ                                   | 09       |         |
| 9                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 10                         | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 11                         | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 12                         | Đèn đọc phim                                  | 12       |         |
| 13                         | Đèn gù sưởi ấm                                | 20       |         |
| 14                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 15                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 16                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 40       |         |
| 17                         | Hệ thống NCPAP                                | 02       |         |
| 18                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 89       |         |
| 19                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 20                         | Huyết áp                                      | 117      |         |
| 21                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 22                         | Máy bơm tiêm điện                             | 29       |         |
| 23                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 24                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 25                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 26                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 27                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 28                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |
| 29                         | Máy đo điện tim                               | 09       |         |
| 30                         | Máy đo đường huyết cá nhân                    | 01       |         |
| 31                         | Máy đo lưu huyết não                          | 01       |         |
| 32                         | Máy đo SPO2                                   | 19       |         |
| 33                         | Máy HDF-online                                | 04       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Máy hút đàm                       | 11       |         |
| 35                                    | Máy khí dung                      | 10       |         |
| 36                                    | Máy nội soi bàng quang, niệu quản | 01       |         |
| 37                                    | Máy siêu âm điều trị              | 01       |         |
| 38                                    | Máy sốc điện                      | 03       |         |
| 39                                    | Máy thở oxy di động               | 05       |         |
| 40                                    | Máy thử đường huyết               | 07       |         |
| 41                                    | Máy truyền dịch                   | 16       |         |
| 42                                    | Monitor sản khoa                  | 16       |         |
| 43                                    | Monitor                           | 63       |         |
| 44                                    | Nhiệt kế                          | 194      |         |
| 45                                    | Ổng nghe tim phổi                 | 118      |         |
| 46                                    | Xe tiêm an toàn                   | 32       |         |
| 47                                    | Xe tiêm                           | 07       |         |
| 48                                    | Máy thở                           | 31       |         |
| 49                                    | Hệ thống thở HFNC                 | 03       |         |
| 50                                    | Máy đo đường huyết cá nhân        | 03       |         |
| 51                                    | Máy đo Hematocrit                 | 01       |         |
| 52                                    | Máy đo áp lực bóng chèn           | 05       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                         | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                         | 06       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                     | Micro                             | 06       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Y khoa)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bàn bó bột                                    | 01       |         |
| 2                          | Bàn giao ban chân tiện                        | 03       |         |
| 3                          | Bàn khám trĩ                                  | 01       |         |
| 4                          | Bàn tập các kỹ thuật VLTL-PHCN                | 01       |         |
| 5                          | Bơm tiêm điện                                 | 11       |         |
| 6                          | Bóng ambu                                     | 04       |         |
| 7                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 8                          | Búa phản xạ                                   | 11       |         |
| 9                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 10                         | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 11                         | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 12                         | Đèn đọc phim                                  | 13       |         |
| 13                         | Đèn gù sưởi ấm                                | 15       |         |
| 14                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 15                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 16                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 19       |         |
| 17                         | Hệ thống NCPAP                                | 03       |         |
| 18                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 71       |         |
| 19                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 20                         | Huyết áp                                      | 126      |         |
| 21                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 22                         | Máy bơm tiêm điện                             | 32       |         |
| 23                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 24                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 25                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 26                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 27                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 28                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |
| 29                         | Máy đo điện tim                               | 09       |         |
| 30                         | Máy đo đường huyết cá nhân                    | 01       |         |
| 31                         | Máy đo lưu huyết não                          | 01       |         |
| 32                         | Máy đo SPO2                                   | 19       |         |
| 33                         | Máy HDF-online                                | 04       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Máy hút đàm                       | 08       |         |
| 35                                    | Máy khí dung                      | 12       |         |
| 36                                    | Máy nội soi bàng quang, niệu quản | 01       |         |
| 37                                    | Máy siêu âm điều trị              | 01       |         |
| 38                                    | Máy sốc điện                      | 02       |         |
| 39                                    | Máy thở oxy di động               | 05       |         |
| 40                                    | Máy thử đường huyết               | 08       |         |
| 41                                    | Máy truyền dịch                   | 17       |         |
| 42                                    | Monitor sản khoa                  | 16       |         |
| 43                                    | Monitor                           | 42       |         |
| 44                                    | Nhiệt kế                          | 203      |         |
| 45                                    | Ống nghe tim phổi                 | 126      |         |
| 46                                    | Xe tiêm an toàn                   | 43       |         |
| 47                                    | Máy thở                           | 27       |         |
| 48                                    | Hệ thống thở HFNC                 | 03       |         |
| 49                                    | Máy đo đường huyết cá nhân        | 03       |         |
| 50                                    | Máy đo Hematocrit                 | 02       |         |
| 51                                    | Máy đo áp lực bóng chèn           | 05       |         |
| 52                                    | Hệ thống hút trung tâm            | 02       |         |
| 53                                    | Máy nha khoa                      | 10       |         |
| 54                                    | Máy cạo vôi                       | 03       |         |
| 55                                    | Máy hút phẫu thuật                | 02       |         |
| 56                                    | Đèn quang trùng hợp               | 03       |         |
| 57                                    | Máy đo chiều dài ống tủy          | 02       |         |
| 58                                    | Dao mổ điện cao tần Elpis-4       | 01       |         |
| 59                                    | Máy điều trị nội nha Nhật         | 01       |         |
| 60                                    | Máy khoan xương                   | 01       |         |
| 61                                    | Máy khám sinh hiển vi (slitlamp)  | 02       |         |
| 62                                    | Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt   | 02       |         |
| 63                                    | Máy đo khúc xạ tự động            | 01       |         |
| 64                                    | Máy đo thị lực bằng máy chiếu     | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                         | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                         | 09       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                     | Micro                             | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                          | 02       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Điều dưỡng)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bơm tiêm điện                                 | 07       |         |
| 2                          | Bóng ambu                                     | 06       |         |
| 3                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 4                          | Búa phản xạ                                   | 11       |         |
| 5                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 6                          | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 7                          | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 8                          | Đèn đọc phim                                  | 13       |         |
| 9                          | Đèn gù sưởi ấm                                | 15       |         |
| 10                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 11                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 12                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 35       |         |
| 13                         | Hệ thống NCPAP                                | 03       |         |
| 14                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 55       |         |
| 15                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 16                         | Huyết áp                                      | 126      |         |
| 17                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 18                         | Máy bơm tiêm điện                             | 36       |         |
| 19                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 20                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 21                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 22                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 23                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 24                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |
| 25                         | Máy đo điện tim                               | 09       |         |
| 26                         | Máy đo đường huyết cá nhân                    | 01       |         |
| 27                         | Máy đo lưu huyết não                          | 01       |         |
| 28                         | Máy đo SPO2                                   | 19       |         |
| 29                         | Máy HDF-online                                | 04       |         |
| 30                         | Máy hút đàm                                   | 08       |         |
| 31                         | Máy khí dung                                  | 12       |         |
| 32                         | Máy nội soi bàng quang, niệu quản             | 01       |         |
| 33                         | Máy siêu âm điều trị                          | 01       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị               | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Máy sốc điện                     | 02       |         |
| 35                                    | Máy thở oxy di động              | 05       |         |
| 36                                    | Máy thử đường huyết              | 08       |         |
| 37                                    | Máy truyền dịch                  | 17       |         |
| 38                                    | Monitor sản khoa                 | 16       |         |
| 39                                    | Monitor                          | 42       |         |
| 40                                    | Nhiệt kế                         | 203      |         |
| 41                                    | Ống nghe tim phổi                | 126      |         |
| 42                                    | Xe tiêm an toàn                  | 43       |         |
| 43                                    | Máy thở                          | 27       |         |
| 44                                    | Hệ thống thở HFNC                | 03       |         |
| 45                                    | Máy đo đường huyết cá nhân       | 03       |         |
| 46                                    | Máy đo Hematocrit                | 02       |         |
| 47                                    | Máy đo áp lực bóng chèn          | 05       |         |
| 48                                    | Hệ thống hút trung tâm           | 02       |         |
| 49                                    | Máy nha khoa                     | 10       |         |
| 50                                    | Máy cạo vôi                      | 03       |         |
| 51                                    | Máy hút phẫu thuật               | 02       |         |
| 52                                    | Đèn quang trùng hợp              | 03       |         |
| 53                                    | Máy đo chiều dài ống tủy         | 02       |         |
| 54                                    | Dao mổ điện cao tần Elpis-4      | 01       |         |
| 55                                    | Máy điều trị nội nha Nhật        | 01       |         |
| 56                                    | Máy khoan xương                  | 01       |         |
| 57                                    | Máy khám sinh hiển vi (slitlamp) | 02       |         |
| 58                                    | Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt  | 02       |         |
| 59                                    | Máy đo khúc xạ tự động           | 01       |         |
| 60                                    | Máy đo thị lực bằng máy chiếu    | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                  |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                        | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                        | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                        | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                        | 09       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                | 02       |         |
| 6                                     | Micro                            | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                         | 02       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Kỹ thuật xét nghiệm y học)**

| STT                      | Tên trang thiết bị                                         | Số lượng | Ghi chú |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Trang thiết bị</b> |                                                            |          |         |
| 1                        | Kính hiển vi 2 thị kính                                    | 03       |         |
| 2                        | Máy cân và lắc máu                                         | 05       |         |
| 3                        | Máy Chung cách thủy                                        | 01       |         |
| 4                        | Tủ đông                                                    | 01       |         |
| 5                        | Tủ lạnh                                                    | 01       |         |
| 6                        | Tủ lạnh trữ máu                                            | 01       |         |
| 7                        | Tủ sấy                                                     | 01       |         |
| 8                        | Tủ lạnh sâu                                                | 01       |         |
| 9                        | Máy hàn dây túi máu                                        | 02       |         |
| 10                       | Ghế ngồi lấy máu                                           | 03       |         |
| 11                       | Máy Ly tâm lạnh dùng để Ly tâm túi máu                     | 01       |         |
| 12                       | Tủ an toàn sinh học cấp 2                                  | 01       |         |
| 13                       | Máy lắc giữ ấm tiểu cầu                                    | 01       |         |
| 14                       | Máy ly tâm                                                 | 05       |         |
| 15                       | Máy ly tâm ngang                                           | 01       |         |
| 16                       | Bồn rửa đông huyết tương túi máu                           | 01       |         |
| 17                       | Cân thăng bằng túi máu                                     | 01       |         |
| 18                       | Bàn ép các thành phần máu Terumo (bàn ép tách huyết tương) | 01       |         |
| 19                       | Tủ lạnh trữ máu                                            | 01       |         |
| 20                       | Máy tách thành phần máu tự động                            | 01       |         |
| 21                       | Tủ mát 500 lít                                             | 01       |         |
| 22                       | Nồi hấp ướn                                                | 01       |         |
| 23                       | Máy ly tâm lạnh                                            | 01       |         |
| 24                       | Máy tách chiết DNA tự động KINGFISHER ML                   | 01       |         |
| 25                       | Máy sinh học phân tử 7500 Fast Real Time PCR System        | 01       |         |
| 26                       | Máy sinh hóa Humastar 600                                  | 03       |         |
| 27                       | Máy TPT nước tiểu Uritek 720 <sup>+</sup>                  | 02       |         |
| 28                       | Máy đọc ELISA bán tự động Statfax 4200                     | 01       |         |
| 29                       | Máy rửa ELISA bán tự động Statfax 2600                     | 01       |         |
| 30                       | Máy ủ ELISA bán tự động Statfax 2200                       | 01       |         |
| 31                       | Máy khí máu GEM 3500                                       | 01       |         |
| 32                       | Máy khí máu EasyStar Medica                                | 01       |         |
| 33                       | Máy điện giải ErBaLyte                                     | 02       |         |
| 34                       | Máy miễn dịch Cobas e411                                   | 01       |         |
| 35                       | Máy miễn dịch Cobas 601                                    | 01       |         |
| 36                       | Máy huyết đồ tự động ABX 80                                | 02       |         |
| 37                       | Máy miễn dịch Access 2                                     | 01       |         |
| 38                       | Máy điện di Hydrasys Scan                                  | 01       |         |
| 39                       | Máy đếm TB CD4 BD FacsPresto                               | 01       |         |
| 40                       | Máy định danh - kháng sinh đồ Phoenix                      | 01       |         |
| 41                       | Máy cấy máu tự động BacT/ALERT 3D 60                       | 01       |         |

| STT | Tên trang thiết bị                         | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|----------|---------|
| 42  | Máy tách chiết DNA/RNA Chemagic 360-D      | 01       |         |
| 43  | Máy H.pylori HUTB 20A1                     | 01       |         |
| 44  | Máy HbA1c Tosoh G8                         | 01       |         |
| 45  | Kính hiển vi 2 thị kính Novex              | 01       |         |
| 46  | Kính hiển vi 2 thị kính hiệu OLYMPUS       | 01       |         |
| 47  | Kính hiển vi huỳnh quang                   | 01       |         |
| 48  | Tủ đông âm sâu 70 độ C PHCbi               | 01       |         |
| 49  | Tủ đông âm sâu 40 độ C Alasca              | 01       |         |
| 50  | Máy ly tâm mẫu ROTOFIX                     | 03       |         |
| 51  | Máy cắt lát vi thể đông lạnh               | 01       |         |
| 52  | Máy cắt lát vi thể                         | 01       |         |
| 53  | Máy nhuộm tiêu bản                         | 01       |         |
| 54  | Máy sấy tiêu bản                           | 01       |         |
| 55  | Bể điều nhiệt                              | 01       |         |
| 56  | Máy vùi mô                                 | 01       |         |
| 57  | Máy xử lý mô tự động                       | 01       |         |
| 58  | Kính hiển vi hội chẩn có máy ảnh           | 01       |         |
| 59  | Kính hiển vi Olympus                       | 01       |         |
| 60  | Tủ lạnh đựng hóa chất                      | 01       |         |
| 61  | Máy Rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm          | 01       |         |
| 62  | Hệ thống xử lý nước phục vụ thận nhân tạo  | 01       |         |
| 63  | Nồi hấp 465L (01)                          | 01       |         |
| 64  | Nồi hấp tiết trùng 339L (02)               | 01       |         |
| 65  | Máy Ép nhựa W300                           | 01       |         |
| 66  | Máy ép nhựa W450                           | 01       |         |
| 67  | Máy giặt công nghiệp                       | 01       |         |
| 68  | Lò đốt rác số 1                            | 01       |         |
| 69  | Lò đốt rác số 2                            | 01       |         |
| 70  | Máy Nén khí Silent Air Compressor          | 01       |         |
| 71  | Tủ sấy y dụng cụ                           | 01       |         |
| 72  | Nồi hấp tiết trùng nhiệt độ thấp           | 01       |         |
| 73  | Máy giặt vạt                               | 01       |         |
| 74  | Tủ sấy                                     | 01       |         |
| 75  | Tủ sấy khô dụng cụ và lồng ống máy thở     | 01       |         |
| 76  | Nồi hấp tiết trùng 350L                    | 01       |         |
| 77  | Máy Ép túi Nylon nhấn tay                  | 01       |         |
| 78  | Máy hàn miệng bao (hàn túi tự động)        | 01       |         |
| 79  | Tủ lạnh lưu trữ tử thi                     | 01       |         |
| 80  | Nồi hấp tiết trùng 300L                    | 02       |         |
| 81  | Máy cắt gòn gạc                            | 01       |         |
| 82  | Tủ sấy điện                                | 01       |         |
| 83  | Máy Phun dung dịch khử khuẩn               | 01       |         |
| 84  | Máy Ép túi dụng cụ chuyên dụng             | 01       |         |
| 85  | Máy Sấy tiết trùng dụng cụ y tế bằng Ozone | 01       |         |
| 86  | Máy Rửa dụng cụ >= 225l                    | 02       |         |



**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Đại học/ Dược)**

| STT                                  | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Trang thiết bị</b>             |                                   |          |         |
| 1                                    | Kho thuốc chính                   | 01       |         |
| 2                                    | Kho thuốc lẻ nội trú              | 01       |         |
| 3                                    | Kho thuốc Tây y ngoại trú         | 01       |         |
| 4                                    | Kho thuốc Đông y ngoại trú        | 01       |         |
| 5                                    | Kho vị thuốc YHCT                 | 01       |         |
| 6                                    | Phòng pha chế sản phẩm dùng ngoài | 01       |         |
| 7                                    | Nhà thuốc bệnh viện               | 01       |         |
| <b>II. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                    | Máy chiếu                         | 03       |         |
| 2                                    | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                    | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                    | Bảng viết                         | 03       |         |
| 5                                    | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                    | Micro                             | 06       |         |
| 7                                    | Máy tính                          | 02       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Điều dưỡng)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bơm tiêm điện                                 | 07       |         |
| 2                          | Bóng ambu                                     | 06       |         |
| 3                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 4                          | Búa phản xạ                                   | 11       |         |
| 5                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 6                          | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 7                          | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 8                          | Đèn đọc phim                                  | 13       |         |
| 9                          | Đèn gù sưởi ấm                                | 15       |         |
| 10                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 11                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 12                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 35       |         |
| 13                         | Hệ thống NCPAP                                | 03       |         |
| 14                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 55       |         |
| 15                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 16                         | Huyết áp                                      | 126      |         |
| 17                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 18                         | Máy bơm tiêm điện                             | 36       |         |
| 19                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 20                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 21                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 22                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 23                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 24                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |
| 25                         | Máy đo điện tim                               | 09       |         |
| 26                         | Máy đo đường huyết cá nhân                    | 01       |         |
| 27                         | Máy đo lưu huyết não                          | 01       |         |
| 28                         | Máy đo SPO2                                   | 19       |         |
| 29                         | Máy HDF-online                                | 04       |         |
| 30                         | Máy hút đàm                                   | 08       |         |
| 31                         | Máy khí dung                                  | 12       |         |
| 32                         | Máy nội soi bàng quang, niệu quản             | 01       |         |
| 33                         | Máy siêu âm điều trị                          | 01       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị               | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Máy sốc điện                     | 02       |         |
| 35                                    | Máy thở oxy di động              | 05       |         |
| 36                                    | Máy thử đường huyết              | 08       |         |
| 37                                    | Máy truyền dịch                  | 17       |         |
| 38                                    | Monitor sản khoa                 | 16       |         |
| 39                                    | Monitor                          | 42       |         |
| 40                                    | Nhiệt kế                         | 203      |         |
| 41                                    | Ổng nghe tim phổi                | 126      |         |
| 42                                    | Xe tiêm an toàn                  | 43       |         |
| 43                                    | Máy thở                          | 27       |         |
| 44                                    | Hệ thống thở HFNC                | 03       |         |
| 45                                    | Máy đo đường huyết cá nhân       | 03       |         |
| 46                                    | Máy đo Hematocrit                | 02       |         |
| 47                                    | Máy đo áp lực bóng chèn          | 05       |         |
| 48                                    | Hệ thống hút trung tâm           | 02       |         |
| 49                                    | Máy nha khoa                     | 10       |         |
| 50                                    | Máy cạo vôi                      | 03       |         |
| 51                                    | Máy hút phẫu thuật               | 02       |         |
| 52                                    | Đèn quang trùng hợp              | 03       |         |
| 53                                    | Máy đo chiều dài ống tủy         | 02       |         |
| 54                                    | Dao mổ điện cao tần Elpis-4      | 01       |         |
| 55                                    | Máy điều trị nội nha Nhật        | 01       |         |
| 56                                    | Máy khoan xương                  | 01       |         |
| 57                                    | Máy khám sinh hiển vi (slitlamp) | 02       |         |
| 58                                    | Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt  | 02       |         |
| 59                                    | Máy đo khúc xạ tự động           | 01       |         |
| 60                                    | Máy đo thị lực bằng máy chiếu    | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                  |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                        | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                        | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                        | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                        | 09       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                | 02       |         |
| 6                                     | Micro                            | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                         | 02       |         |

  
**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/Y sỹ đa khoa)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Bàn bó bột                                    | 01       |         |
| 2                          | Bàn giao ban chân tiện                        | 03       |         |
| 3                          | Bàn khám trị                                  | 01       |         |
| 4                          | Bàn tập các kỹ thuật VLTL-PHCN                | 01       |         |
| 5                          | Bơm tiêm điện                                 | 11       |         |
| 6                          | Bóng ambu                                     | 04       |         |
| 7                          | Bóp bóng                                      | 06       |         |
| 8                          | Búa phản xạ                                   | 11       |         |
| 9                          | Camera chụp hình vùng trĩ - hậu môn           | 01       |         |
| 10                         | Cân đo sức khỏe                               | 02       |         |
| 11                         | Đèn đặt nội khí quản                          | 07       |         |
| 12                         | Đèn đọc phim                                  | 13       |         |
| 13                         | Đèn gù sưởi ấm                                | 15       |         |
| 14                         | Đèn soi đáy mắt                               | 01       |         |
| 15                         | Hệ thống hút đàm                              | 06       |         |
| 16                         | Hệ thống hút đàm âm tường                     | 19       |         |
| 17                         | Hệ thống NCPAP                                | 03       |         |
| 18                         | Hệ thống oxy âm tường                         | 71       |         |
| 19                         | Hệ thống khí air trung tâm                    | 01       |         |
| 20                         | Huyết áp                                      | 126      |         |
| 21                         | Huyết áp nhi                                  | 02       |         |
| 22                         | Máy bơm tiêm điện                             | 32       |         |
| 23                         | Máy chạy thận nhân tạo                        | 23       |         |
| 24                         | Máy điện châm                                 | 10       |         |
| 25                         | Máy điều trị bằng sóng ngắn                   | 01       |         |
| 26                         | Máy điều trị điện xung                        | 01       |         |
| 27                         | Máy đo điện cơ 2 kênh                         | 01       |         |
| 28                         | Máy đo điện não đồ                            | 02       |         |
| 29                         | Máy đo điện tim                               | 09       |         |
| 30                         | Máy đo đường huyết cá nhân                    | 01       |         |
| 31                         | Máy đo lưu huyết não                          | 01       |         |
| 32                         | Máy đo SPO2                                   | 19       |         |
| 33                         | Máy HDF-online                                | 04       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Máy hút đàm                       | 08       |         |
| 35                                    | Máy khí dung                      | 12       |         |
| 36                                    | Máy nội soi bàng quang, niệu quản | 01       |         |
| 37                                    | Máy siêu âm điều trị              | 01       |         |
| 38                                    | Máy sốc điện                      | 02       |         |
| 39                                    | Máy thở oxy di động               | 05       |         |
| 40                                    | Máy thử đường huyết               | 08       |         |
| 41                                    | Máy truyền dịch                   | 17       |         |
| 42                                    | Monitor sản khoa                  | 16       |         |
| 43                                    | Monitor                           | 42       |         |
| 44                                    | Nhiệt kế                          | 203      |         |
| 45                                    | Ống nghe tim phổi                 | 126      |         |
| 46                                    | Xe tiêm an toàn                   | 43       |         |
| 47                                    | Máy thở                           | 27       |         |
| 48                                    | Hệ thống thở HFNC                 | 03       |         |
| 49                                    | Máy đo đường huyết cá nhân        | 03       |         |
| 50                                    | Máy đo Hematocrit                 | 02       |         |
| 51                                    | Máy đo áp lực bóng chèn           | 05       |         |
| 52                                    | Hệ thống hút trung tâm            | 02       |         |
| 53                                    | Máy nha khoa                      | 10       |         |
| 54                                    | Máy cạo vôi                       | 03       |         |
| 55                                    | Máy hút phẫu thuật                | 02       |         |
| 56                                    | Đèn quang trùng hợp               | 03       |         |
| 57                                    | Máy đo chiều dài ống tủy          | 02       |         |
| 58                                    | Dao mổ điện cao tần Elpis-4       | 01       |         |
| 59                                    | Máy điều trị nội nha Nhật         | 01       |         |
| 60                                    | Máy khoan xương                   | 01       |         |
| 61                                    | Máy khám sinh hiển vi (slitlamp)  | 02       |         |
| 62                                    | Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt   | 02       |         |
| 63                                    | Máy đo khúc xạ tự động            | 01       |         |
| 64                                    | Máy đo thị lực bằng máy chiếu     | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                         | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                         | 09       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                     | Micro                             | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                          | 02       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Dược)**

| STT                                  | Tên trang thiết bị                | Số lượng | Ghi chú |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Trang thiết bị</b>             |                                   |          |         |
| 1                                    | Kho thuốc chính                   | 01       |         |
| 2                                    | Kho thuốc lẻ nội trú              | 01       |         |
| 3                                    | Kho thuốc Tây y ngoại trú         | 01       |         |
| 4                                    | Kho thuốc Đông y ngoại trú        | 01       |         |
| 5                                    | Kho vị thuốc YHCT                 | 01       |         |
| 6                                    | Phòng pha chế sản phẩm dùng ngoài | 01       |         |
| 7                                    | Nhà thuốc bệnh viện               | 01       |         |
| <b>II. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                   |          |         |
| 1                                    | Máy chiếu                         | 03       |         |
| 2                                    | Màn chiếu                         | 03       |         |
| 3                                    | Phòng học                         | 04       |         |
| 4                                    | Bảng viết                         | 03       |         |
| 5                                    | Hệ thống âm thanh                 | 03       |         |
| 6                                    | Micro                             | 06       |         |
| 7                                    | Máy tính                          | 02       |         |



| STT                                   | Tên trang thiết bị                             | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------|---------|
| 87                                    | Bàn khám nghiệm tử thi                         | 01       |         |
| 88                                    | Máy giặt vắt $\geq 25\text{kg}$ (32 KG)        | 01       |         |
| 89                                    | Máy giặt vắt $\geq 50\text{kg}$ (55 KG)        | 02       |         |
| 90                                    | Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp               | 01       |         |
| 91                                    | Máy là ép                                      | 01       |         |
| 92                                    | Máy là ga công nghiệp                          | 01       |         |
| 93                                    | Máy sấy đồ vải 30kg                            | 02       |         |
| 94                                    | Máy ủi hơi nước                                | 01       |         |
| 95                                    | Máy đo nồng độ Chlorine hiện số                | 01       |         |
| 96                                    | Máy đo PH/ORP/ nhiệt độ cầm tay                | 02       |         |
| 97                                    | Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế (Lò hấp rác) | 01       |         |
| 98                                    | Nồi hấp hơi 50 lít                             | 01       |         |
| 99                                    | Máy ép túi                                     | 01       |         |
| 100                                   | Nồi hấp Autoclave                              | 01       |         |
| 101                                   | Tủ sấy điện DHG 9076 50 lít                    | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                                |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                                      | 03       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                                      | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                                      | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                                      | 03       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                              | 03       |         |
| 6                                     | Micro                                          | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                                       | 02       |         |

| STT | Tên trang thiết bị                         | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|----------|---------|
| 42  | Máy tách chiết DNA/RNA Chemagic 360-D      | 01       |         |
| 43  | Máy H.pylori HUTB 20A1                     | 01       |         |
| 44  | Máy HbA1c Tosoh G8                         | 01       |         |
| 45  | Kính hiển vi 2 thị kính Novex              | 01       |         |
| 46  | Kính hiển vi 2 thị kính hiệu OLYMPUS       | 01       |         |
| 47  | Kính hiển vi huỳnh quang                   | 01       |         |
| 48  | Tủ đông âm sâu 70 độ C PHCbi               | 01       |         |
| 49  | Tủ đông âm sâu 40 độ C Alasca              | 01       |         |
| 50  | Máy ly tâm mẫu ROTOFIX                     | 03       |         |
| 51  | Máy cắt lát vi thể đông lạnh               | 01       |         |
| 52  | Máy cắt lát vi thể                         | 01       |         |
| 53  | Máy nhuộm tiêu bản                         | 01       |         |
| 54  | Máy sấy tiêu bản                           | 01       |         |
| 55  | Bê điều nhiệt                              | 01       |         |
| 56  | Máy vùi mô                                 | 01       |         |
| 57  | Máy xử lý mô tự động                       | 01       |         |
| 58  | Kính hiển vi hội chẩn có máy ảnh           | 01       |         |
| 59  | Kính hiển vi Olympus                       | 01       |         |
| 60  | Tủ lạnh đựng hóa chất                      | 01       |         |
| 61  | Máy Rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm          | 01       |         |
| 62  | Hệ thống xử lý nước phục vụ thận nhân tạo  | 01       |         |
| 63  | Nồi hấp 465L (01)                          | 01       |         |
| 64  | Nồi hấp tiệt trùng 339L (02)               | 01       |         |
| 65  | Máy Ép nhựa W300                           | 01       |         |
| 66  | Máy ép nhựa W450                           | 01       |         |
| 67  | Máy giặt công nghiệp                       | 01       |         |
| 68  | Lò đốt rác số 1                            | 01       |         |
| 69  | Lò đốt rác số 2                            | 01       |         |
| 70  | Máy Nén khí Silent Air Compressor          | 01       |         |
| 71  | Tủ sấy y dụng cụ                           | 01       |         |
| 72  | Nồi hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp           | 01       |         |
| 73  | Máy giặt vắt                               | 01       |         |
| 74  | Tủ sấy                                     | 01       |         |
| 75  | Tủ sấy khô dụng cụ và lồng ống máy thở     | 01       |         |
| 76  | Nồi hấp tiệt trùng 350L                    | 01       |         |
| 77  | Máy Ép túi Nylon nhân tay                  | 01       |         |
| 78  | Máy hàn miệng bao (hàn túi tự động)        | 01       |         |
| 79  | Tủ lạnh lưu trữ tử thi                     | 01       |         |
| 80  | Nồi hấp tiệt trùng 300L                    | 02       |         |
| 81  | Máy cắt gòn gạc                            | 01       |         |
| 82  | Tủ sấy điện                                | 01       |         |
| 83  | Máy Phun dung dịch khử khuẩn               | 01       |         |
| 84  | Máy Ép túi dụng cụ chuyên dụng             | 01       |         |
| 85  | Máy Sấy tiệt trùng dụng cụ y tế bằng Ozone | 01       |         |
| 86  | Máy Rửa dụng cụ >= 225l                    | 02       |         |



**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Kỹ thuật xét nghiệm y tế)**

| STT                      | Tên trang thiết bị                                         | Số lượng | Ghi chú |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Trang thiết bị</b> |                                                            |          |         |
| 1                        | Kính hiển vi 2 thị kính                                    | 03       |         |
| 2                        | Máy cân và lắc máu                                         | 05       |         |
| 3                        | Máy Chung cách thủy                                        | 01       |         |
| 4                        | Tủ đông                                                    | 01       |         |
| 5                        | Tủ lạnh                                                    | 01       |         |
| 6                        | Tủ lạnh trữ máu                                            | 01       |         |
| 7                        | Tủ sấy                                                     | 01       |         |
| 8                        | Tủ lạnh sâu                                                | 01       |         |
| 9                        | Máy hàn dây túi máu                                        | 02       |         |
| 10                       | Ghế ngồi lấy máu                                           | 03       |         |
| 11                       | Máy Ly tâm lạnh dùng để Ly tâm túi máu                     | 01       |         |
| 12                       | Tủ an toàn sinh học cấp 2                                  | 01       |         |
| 13                       | Máy lắc giữ ấm tiểu cầu                                    | 01       |         |
| 14                       | Máy ly tâm                                                 | 05       |         |
| 15                       | Máy ly tâm ngang                                           | 01       |         |
| 16                       | Bồn rửa đông huyết tương túi máu                           | 01       |         |
| 17                       | Cân thăng bằng túi máu                                     | 01       |         |
| 18                       | Bàn ép các thành phần máu Terumo (bàn ép tách huyết tương) | 01       |         |
| 19                       | Tủ lạnh trữ máu                                            | 01       |         |
| 20                       | Máy tách thành phần máu tự động                            | 01       |         |
| 21                       | Tủ mát 500 lít                                             | 01       |         |
| 22                       | Nồi hấp ướ                                                 | 01       |         |
| 23                       | Máy ly tâm lạnh                                            | 01       |         |
| 24                       | Máy tách chiết DNA tự động KINGFISHER ML                   | 01       |         |
| 25                       | Máy sinh học phân tử 7500 Fast Real Time PCR System        | 01       |         |
| 26                       | Máy sinh hóa Humastar 600                                  | 03       |         |
| 27                       | Máy TPT nước tiểu Uritek 720 <sup>+</sup>                  | 02       |         |
| 28                       | Máy đọc ELISA bán tự động Statfax 4200                     | 01       |         |
| 29                       | Máy rửa ELISA bán tự động Statfax 2600                     | 01       |         |
| 30                       | Máy ủ ELISA bán tự động Statfax 2200                       | 01       |         |
| 31                       | Máy khí máu GEM 3500                                       | 01       |         |
| 32                       | Máy khí máu EasyStar Medica                                | 01       |         |
| 33                       | Máy điện giải ErBaLyte                                     | 02       |         |
| 34                       | Máy miễn dịch Cobas e411                                   | 01       |         |
| 35                       | Máy miễn dịch Cobas 601                                    | 01       |         |
| 36                       | Máy huyết đồ tự động ABX 80                                | 02       |         |
| 37                       | Máy miễn dịch Access 2                                     | 01       |         |
| 38                       | Máy điện di Hydrasys Scan                                  | 01       |         |
| 39                       | Máy đếm TB CD4 BD FacsPresto                               | 01       |         |
| 40                       | Máy định danh - kháng sinh đồ Phoenix                      | 01       |         |
| 41                       | Máy cấy máu tự động BacT/ALERT 3D 60                       | 01       |         |

| STT                                   | Tên trang thiết bị                                | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|---------|
| 34                                    | Bóp bóng lớn                                      | 02       |         |
| 35                                    | Bóp bóng nhỏ                                      | 05       |         |
| 36                                    | Đèn đặt nội khí quản sơ sinh                      | 05       |         |
| 37                                    | Đèn đặt nội khí quản lớn                          | 01       |         |
| 38                                    | Lưỡi đèn NKQ cong số 01234                        | 04       |         |
| 39                                    | Đồng hồ oxy 1 nhánh                               | 03       |         |
| 40                                    | Máy đo Hematocrit                                 | 01       |         |
| 41                                    | Máy khử khuẩn môi trường công nghệ phun sương khô | 01       |         |
| 42                                    | Máy siêu âm + đầu dò                              | 01       |         |
| 43                                    | Bàn hồi sức sơ sinh                               | 01       |         |
| 44                                    | Cân sức khỏe không thước đo                       | 02       |         |
| 45                                    | Cân sức khỏe sơ sinh                              | 06       |         |
| 46                                    | Cân trẻ em điện tử kèm thước đo chiều cao điện tử | 01       |         |
| <b>III. Thiết bị hỗ trợ giảng dạy</b> |                                                   |          |         |
| 1                                     | Máy chiếu                                         | 04       |         |
| 2                                     | Màn chiếu                                         | 03       |         |
| 3                                     | Phòng học                                         | 04       |         |
| 4                                     | Bảng viết                                         | 09       |         |
| 5                                     | Hệ thống âm thanh                                 | 02       |         |
| 6                                     | Micro                                             | 06       |         |
| 7                                     | Máy tính                                          | 02       |         |

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ**  
**TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**  
**(Cao đẳng/ Hộ sinh)**

| STT                        | Tên trang thiết bị                            | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Thiết bị mô hình</b> |                                               |          |         |
| 1                          | Mô hình thực hành nam                         | 01       |         |
| 2                          | Mô hình thực hành nữ                          | 01       |         |
| 3                          | Mô hình thực hành nhi                         | 02       |         |
| 4                          | Mô hình hồi sinh tim phổi                     | 04       |         |
| 5                          | Mô hình hồi sinh tim phổi và đặt nội khí quản | 03       |         |
| 6                          | Mô hình trẻ sơ sinh                           | 02       |         |
| 7                          | Mô hình sản khoa                              | 02       |         |
| <b>II. Trang thiết bị</b>  |                                               |          |         |
| 1                          | Monitor sản khoa                              | 16       |         |
| 2                          | Máy đo điện tim                               | 01       |         |
| 3                          | Máy hút đàm                                   | 01       |         |
| 4                          | Máy đo SPO2                                   | 06       |         |
| 5                          | Bơm tiêm điện                                 | 20       |         |
| 6                          | Máy thở                                       | 13       |         |
| 7                          | Nhiệt kế                                      | 90       |         |
| 8                          | Hệ thống oxy âm tường                         | 24       |         |
| 9                          | Máy truyền dịch tự động                       | 19       |         |
| 10                         | Máy thử đường huyết                           | 04       |         |
| 11                         | Trụ hút đàm âm tường                          | 20       |         |
| 12                         | Máy khí dung                                  | 04       |         |
| 13                         | Đèn gù sưởi ấm                                | 10       |         |
| 14                         | Đèn đọc phim                                  | 01       |         |
| 15                         | Búa phản xạ                                   | 02       |         |
| 16                         | Huyết áp lớn                                  | 18       |         |
| 17                         | Ống nghe tim phổi                             | 29       |         |
| 18                         | Bộ thay băng nhiễm                            | 01       |         |
| 19                         | Bộ thay băng sạch                             | 02       |         |
| 20                         | Kéo cắt chỉ                                   | 22       |         |
| 21                         | Monitor theo dõi bệnh nhân nặng               | 16       |         |
| 22                         | Máy đo ECG                                    | 01       |         |
| 23                         | Máy đo huyết áp nhi                           | 04       |         |
| 24                         | Máy sưởi ấm sơ sinh                           | 06       |         |
| 25                         | Đèn chiếu vàng da                             | 11       |         |
| 26                         | Lồng ấp                                       | 06       |         |
| 27                         | Hệ thống oxy trung tâm                        | 20       |         |
| 28                         | Hệ thống hút đàm Vacuum                       | 20       |         |
| 29                         | Xe tiêm an toàn                               | 16       |         |
| 30                         | Máy NCPAP                                     | 07       |         |
| 31                         | Dụng cụ đo độ bão hòa oxy                     | 06       |         |
| 32                         | Bàn tắm bé                                    | 01       |         |
| 33                         | Bock thực tháo Inox                           | 01       |         |